# CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

*(Kèm theo công văn số 1610/SXD-QLXD ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)*

*Đơn vị tính: đồng*

*Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))*

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại sản xuất Anh Kiệt (Địa chỉ: số 242a Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 552329-1900636163)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng INSEE | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển | | 73.611 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Thanh Sơn (Địa chỉ: Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290.3825513)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng INSEE | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển | | 73.611 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: Khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Kiên Giang PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 62.963 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913758233)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | 85.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0947303999)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | 80.000 | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913417310)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | 80.000 | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH MTV xây dựng Hoàng Gia Bảo (Địa chỉ: ấp Kiến Vàng, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918606581)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40 | Bao (50kg) | TCVN 6260:2020 | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | 92.000 | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | | 78.704 | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Đầy (Địa chỉ: ấp 8, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên PCB40 | Bao (50kg) | TCVN 6260-2020 | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | | | | 87.000 | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH MTV TM-XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | | | | | 80.000 | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe | | | | | | | | | | 85.000 | | | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe | | | | | | | | | | 85.000 | | | | | | | |
| **Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Vicem đa dụng PCB40 | Bao (50kg) | QCVN16:2019/BXD | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 83.000 | | | | | | |
| 2 | Xi măng | Xi măng Sao Mai PCB40 | Bao (50kg) | QCVN16:2019/BXD | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 83.000 | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: 136 Đống Đa, Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Vicem đa dụng PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 87.000 | | | | | | |
| **Công ty TNHH một thành viên Tô Sua Bạc Liêu (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Cần Thơ PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 83.000 | | | | | | |
| 2 | Xi măng | Sao Mai_INSEE PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 89.000 | | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 80.000 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Xi măng | Sao Mai_INSEE PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 84.545 | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thị Trấn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên PCB40 đa dụng | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 78.704 | | | | |
| 2 | Xi măng | Xi măng INSEE PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 83.333 | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Năm Hiền (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng INSEE PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 73.000 | | | | |
| **Công ty TNHH MTV XD thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 73.000 | | | |
| 2 | Xi măng | Xi măng INSEE PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 83.000 | | | |
| **Công ty TNHH MTV Thành Đạt Hồng Dân (Địa chỉ: ấp Nội Ô, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944094994)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên PCB40 | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 80.000 | | | |
| 2 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên PCB40 đa dụng | Bao (50kg) | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 80.000 | | | |
| **Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO (Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ; số điện thoại: 1800556834)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: VLXD Nguyễn Văn Tiến (địa chỉ: phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0903105699); VLXD Tuyết Mai (địa chỉ: xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0946105055); XLXD BA Lời (địa chỉ: xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0974425425)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Việt Nhật PCB40 | Bao (50kg) | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2 | Xi măng | Việt Nhật cao cấp PCB40 | Bao (50kg) | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| 3 | Xi măng | Việt Nhật Bền Sunphat PCB40-MS | Bao (50kg) | TCVN 7711:2013 | 50kg/bao | Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| 4 | Xi măng | Việt Nhật Bền xi lò cao PCBBFS40 | Tấn | TCVN 4316:2007 | | Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| 5 | Xi măng | Việt Nhật Bền xi lò cao PCBBFS40 | Tấn | TCVN 4316:2007 | | Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 6 | Xi măng | Việt Nhật Bền xi lò cao PCBBFS50 | Tấn | TCVN 4316:2007 | | Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 7 | Xi măng | Bền sunphat Việt Nhật PCB40-MS | Tấn | TCVN 7711:2013 | | Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| 8 | Xi măng | Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-HS | Tấn | TCVN 7711:2013 | | Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 9 | Xi măng | Xi măng xá Việt Nhật PCB40 | Tấn | TCVN 6260:2020 | | Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Xi măng | Xi măng xá Việt Nhật PCB50 | Tấn | TCVN 6260:2020 | | Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| **Chi nhánh - Công ty TNHH Long Sơn tại Long An (địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0888803666)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Hộ kinh doanh Châu Quốc Lợi (địa chỉ: xã Hồ Thị Kỷ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0911251100); Cty TNHH TMXD Huy Tú (địa chỉ: xã Khánh Lâm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947565857); CTY TNHH XD Thới Bình (địa chỉ: Phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916514122)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Long Sơn PCB40 | Bao (50kg) | TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD | 50kg/bao | CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy xi măng Long Sơn | Việt Nam | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 85.000 | | 85.000 | 85.000 | | | 85.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Xi măng | Tam Sơn PCB40 | Bao (50kg) | TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD | 50kg/bao | CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy xi măng Long Sơn | Việt Nam | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 80.000 | | 80.000 | 80.000 | | | 80.000 | | | | | | | | | |
| **Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thời, thành phố Cần Thơ; SĐT: 02923862419)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng Tây Đô PCB40 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD | xi măng xá (rời) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.500.000 | 1.700.000 | 1.500.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.500.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | | | | | | | |
| 2 | Xi măng | Xi măng Tây Đô PCB50 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD | xi măng xá (rời) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.750.000 | 1.950.000 | 1.750.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.750.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | | | | | | | |
| 3 | Xi măng | Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS40 loại I (xi măng cọc đất) | Tấn | TCVN 4316:2007 | xi măng xá (rời) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.730.000 | 1.930.000 | 1.730.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.730.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | | | | | | | |
| 4 | Xi măng | Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại I (xi măng cọc đất) | Tấn | TCVN 4316:2007 | xi măng xá (rời) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.730.000 | 1.930.000 | 1.730.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.730.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | | | | | | | |
| 5 | Xi măng | Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS40 loại II (xi măng cọc đất) | Tấn | TCVN 4316:2007 | xi măng xá (rời) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.730.000 | 1.930.000 | 1.730.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.730.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | | | | | | | |
| 6 | Xi măng | Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại II (xi măng cọc đất) | Tấn | TCVN 4316:2007 | xi măng xá (rời) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.750.000 | 2.050.000 | 1.750.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 1.750.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Xi măng | Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCBBFS40-HS | Tấn | TCVN 7711:2013 | xi măng xá (rời) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.700.000 | 2.000.000 | 1.700.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.700.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | | | | | | | |
| 8 | Xi măng | Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCBBFS50-HS | Tấn | TCVN 7711:2013 | xi măng xá (rời) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.750.000 | 2.050.000 | 1.750.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 1.750.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | | | | | | | |
| 9 | Xi măng | Xi măng xá Tây Đô PC40 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD | xi măng xá (rời) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.890.000 | 2.090.000 | 1.890.000 | 2.090.000 | 2.090.000 | 1.890.000 | 2.090.000 | 2.090.000 | 2.090.000 | | | | | | | |
| 10 | Xi măng | Xi măng xá Tây Đô PC50 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD | xi măng xá (rời) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.930.000 | 2.130.000 | 1.930.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 1.930.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | | | | | | | |
| 11 | Xi măng | Tây Đô PCB40 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD | xi măng bao (50kg/bao) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.580.000 | 1.720.000 | 1.580.000 | 1.620.000 | 1.720.000 | 1.580.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | | | | | | | |
| 12 | Xi măng | Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD | xi măng bao (50kg/bao) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.600.000 | 1.740.000 | 1.600.000 | 1.640.000 | 1.740.000 | 1.600.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | | | | | | | |
| 13 | Xi măng | Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD | xi măng bao (50kg/bao) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.590.000 | 1.730.000 | 1.590.000 | 1.630.000 | 1.730.000 | 1.590.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | | | | | | | |
| 14 | Xi măng | Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ dân dụng PCB40 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD | xi măng bao (50kg/bao) | Công ty cổ phần xi măng Tây Đô | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng | Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.560.000 | 1.700.000 | 1.560.000 | 1.600.000 | 1.700.000 | 1.560.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | | | | | | | |
| **Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (Địa chỉ: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM; điện thoại 0939639935)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng vicem Hạ Long PCB40 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40 | Dạng bao (50kg/bao) | Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long | Việt Nam | | Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác | | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Xi măng | Xi măng vicem Hạ Long bền sun phát PCB40-MS | Tấn | TCVN 7711:2023 | Dạng bao (50kg/bao) | Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long | Việt Nam | | Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác | | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 |
| 3 | Xi măng | Xi măng vicem Hạ Long xây tô | Tấn | TCVN 6260:2020 dành cho xây tô | Dạng bao (50kg/bao) | Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long | Việt Nam | | Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác | | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 |
| 4 | Xi măng | Xi măng vicem Hạ Long PCB40 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40 | Dạng bao (50kg/bao) | Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long | Việt Nam | | Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác | | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 |
| 5 | Xi măng | Xi măng vicem Hạ Long PCB50 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB50 | Dạng bao (50kg/bao) | Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long | Việt Nam | | Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác | | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 |
| 6 | Xi măng | Xi măng vicem Hạ Long PCB50 | Tấn | QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40 | Dạng bao (50kg/bao) | Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long | Việt Nam | | Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác | | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 | 1.259.259 |
| **II. CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | 320.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: Ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918501502)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | 350.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0947303999)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | 320.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | 350.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH MTV xây dựng Hoàng Gia Bảo (Địa chỉ: Ấp Kiến Vàng, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918606581)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | 360.000 | | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát lấp | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | 305.556 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | 333.333 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng - TTNT Tô Rớ (Địa chỉ: khóm Ngọc Tuấn, xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 02903883590)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | 314.815 | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH Như Phát Biển Bạch (Địa chỉ: ấp 18, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0944233211)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | Campuchia | | Không có thông tin | | | | | | | 320.000 | | | | | | | | | | |
| **Hộ kinh doanh Ba Lời (Địa chỉ: ấp 3, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0974425425)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | Campuchia | | Không có thông tin | | | | | | | 350.000 | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Thới Bình (Địa chỉ: ấp Nhà Máy B, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918909492)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | Campuchia | | Không có thông tin | | | | | | | 350.000 | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vậy liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 390.000 | | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát lấp | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 330.000 | | | | | | |
| **Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát lấp | m³ | TCVN 7570:2006 | | | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km) | | | | | | | | | | | 315.000 | | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0918773663)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát lấp | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 318.182 | | | | | |
| 2 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 372.727 | | | | | |
| **Công ty TNHH Năm Hiển (Địa chỉ: xã Hòa Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02913880404)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 390.000 | | | | |
| **Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HĐ 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0901024042)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát lấp | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 270.000 | | | |
| 2 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 390.000 | | | |
| **Công ty TNHH MTV Thành Đạt Hồng Dân (Địa chỉ: ấp Nội Ô, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0944094994)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát lấp | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 310.000 | | | |
| 2 | Cát xây dựng | Cát vàng | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 380.000 | | | |
| **Công ty TNHH cơ khí xây dựng Gia Hưng (Địa chỉ: 10 đường số 9, KDC An Phú Tây, ấp 2, xã Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0982368249)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát tự nhiên | Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 1.6 | m3 | TCVN 7570:2006 | | | Cát nhập khẩu camphuchia | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | | | | | | | |
| 2 | Cát tự nhiên | Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 1.8 | m3 | TCVN 7570:2006 | | | Cát nhập khẩu camphuchia | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | 452.000 | | | | | | | |
| 3 | Cát tự nhiên | Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 2.0 | m3 | TCVN 7570:2006 | | | Cát nhập khẩu camphuchia | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 458.000 | 458.000 | 458.000 | 458.000 | 458.000 | 458.000 | 458.000 | 458.000 | 458.000 | | | | | | | |
| 4 | Cát tự nhiên | Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 2.2 | m3 | TCVN 7570:2006 | | | Cát nhập khẩu camphuchia | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Cát tự nhiên | Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 2.4 | m3 | TCVN 7570:2006 | | | Cát nhập khẩu camphuchia | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 521.000 | 521.000 | 521.000 | 531.000 | 521.000 | 531.000 | 531.000 | 531.000 | 531.000 | | | | | | | |
| **III. ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | 725.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | 800.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 0x4 L1 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | 620.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH MTV Kim Sơn Đầm Dơi (Địa chỉ: ấp Hòa Nam, phường Hòa Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0911586585)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | 680.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại 2 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | 580.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913758233)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | 750.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | 810.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | 760.000 | | | | | | | | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947303999)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | 750.000 | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH MTV xây dựng Hoàng Gia Bảo (Địa chỉ: ấp Kiến Vàng, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918606581)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | 700.000 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | 680.000 | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | 787.037 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 0x4 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | 509.259 | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Tiên Huỳnh Minh Tiên (Địa chỉ: Ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917 546 578)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | 750.000 | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Đức Anh II (Địa chỉ: ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | 750.000 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m³ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | 700.000 | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH Như Phát Biển Bạch (Địa chỉ: ấp 18, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944233211)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 (trắng) | m³ | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | 720.000 | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH TMDV TM-XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m³ | Không có thông tin | | | Cô tô | | Không có thông tin | | | | | | | | | 700.000 | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: Ấp1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0916407907)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m³ | QCVN16:2019/BXD | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 790.000 | | | | | | | |
| **Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | $m^3$ | TCVN 06:2019 | | | Cô Tô | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km) | | | | | | | | | | | 780.000 | | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: ấp Sóc Đồn, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; Sđt: 0918773663)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 0x4 | $m^3$ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 718.182 | | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | $m^3$ | Không có thông tin | | | Vũng Tàu | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 854.545 | | | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | $m^3$ | Không có thông tin | | | Biên Hòa | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 809.091 | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Năm Hiển (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | $m^3$ | Không có thông tin | | | Vũng Tàu | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 860.000 | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | $m^3$ | Không có thông tin | | | Cô Tô | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 720.000 | | | | |
| **Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0901024042)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 0x4 | $m^3$ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 720.000 | | | |
| **Công ty TNHH MTV Thành Đạt Hồng Dân (Địa chỉ: ấp Nội Ô, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0944094994)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 0x4 | $m^3$ | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 725.000 | | | |
| **Công ty TNHH XD&TM Thanh Sang (Địa chỉ: Thôn Hòn Quy, xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa; số điện thoại: 0366999967)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá ly tâm (qua VSI) 1x2 (lưới 27mm) | m3 | TCVN 7570:2006 | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 802.227 | 802.227 | 802.227 | 802.227 | 802.227 | 802.227 | | | | | | | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá ly tâm (qua VSI) 5x20 | m3 | Không có thông tin | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 812.318 | 812.318 | 812.318 | 812.318 | 812.318 | 812.318 | | | | | | | | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá ly tâm (qua VSI) 10x19 | m3 | Không có thông tin | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 807.591 | 807.591 | 807.591 | 807.591 | 807.591 | 807.591 | | | | | | | | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá ly tâm (qua VSI) 5x16 | m3 | Không có thông tin | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 817.500 | 817.500 | 817.500 | 817.500 | 817.500 | 817.500 | | | | | | | | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my sàng) | m3 | Không có thông tin | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | | | | | | | | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my bụi rửa) | m3 | QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 795.000 | 795.000 | 795.000 | 795.000 | 795.000 | 795.000 | | | | | | | | | | |
| 7 | Đá xây dựng | Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my bụi cát nghiền) | m3 | QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | | | | | | | | | | |
| 8 | Đá xây dựng | Đá 1x2 (lưới 27 mm) | m3 | QCVN16:2019/BXD | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 | 760.000 | | | | | | | | | | |
| 9 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | QCVN16:2019/BXD | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | | | | | | | | | | |
| 10 | Đá xây dựng | Đá 5x10 (my sàng) | m3 | QCVN16:2019/BXD | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 746.455 | 746.455 | 746.455 | 746.455 | 746.455 | 746.455 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Đá xây dựng | Cấp phối Dmax 25 | m3 | QCVN16:2019/BXD | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 | 789.318 |
| 12 | Đá xây dựng | Cấp phối Dmax 37,5 (0x4) | m3 | QCVN16:2019/BXD | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang | Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa) | Trữ lượng cung cấp khoáng 3000m3/ngày | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 | 778.864 |
| **IV. GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty Cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 0918515737)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch xây không nung (Block) | viên | TCVN 6477:2016 | 190x190x390mm | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 18.800 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch xây không nung (Block) | viên | TCVN 6477:2016 | 100x190x390mm | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 11.200 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Gạch xây | Gạch xây không nung (Block) | viên | TCVN 6477:2016 | 50x100x190 mm | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 2.440 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Gạch xây | Gạch xây không nung (Block) | viên | TCVN 6477:2019 | 45x90x190 mm | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 2.040 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Gạch xây | Gạch bê tông tự chèn M200 (màu đen) | m2 | TCVN 6476:1999 | 150x150mm dày 60mm (±3) | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 235.900 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Gạch xây | Gạch bê tông tự chèn M200 (màu xanh, màu đỏ) | m2 | TCVN 6476:1999 | 150x150mm dày 60mm (±3) | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 248.400 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Gạch xây | Gạch bê tông tự chèn M200 (màu vàng) | m2 | TCVN 6476:1999 | 150x150mm dày 60mm (±3) | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 259.700 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Gạch xây | Gạch bê tông tự chèn M250 (màu đen) | m2 | TCVN 6476:1999 | 150x150mm dày 60mm (±3) | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 255.400 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Gạch xây | Gạch bê tông tự chèn M250 (màu xanh, màu đỏ) | m2 | TCVN 6476:1999 | 150x150mm dày 60mm (±3) | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 266.700 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch xây | Gạch bê tông tự chèn M250 (màu vàng) | m2 | TCVN 6476:1999 | 150x150mm dày 60mm (±3) | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 277.800 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 1.481 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 1.481 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Gạch xây | Gạch ống không nung | Viên | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 1.667 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Gạch xây | Gạch thẻ không nung | Viên | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 1.481 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913758233)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | 1.500 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | | | 1.400 | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | 1.700 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | 1.450 | | | | | | | | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: Ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947303999)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | 1.900 | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH MTV xây dựng Hoàng Gia Bảo (Địa chỉ: ấp Kiến Vàng, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918606581)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | 1.950 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | 1.900 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | 1.574 | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Đầy (Địa chỉ: xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | 1.550 | | | | | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | 1.500 | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 1.600 | 2.100 | | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 1.600 | 2000 | | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 1.600 | 1.900 | | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 1.600 | 1900 | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 1.667 | 1.800 | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 1.574 | 1.750 | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 1.833 | 1.980 | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 1.852 | 2.000 | | | | | |
| **Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 1.800 | | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 1.700 | | | | | | |
| 3 | Gạch xây | Gạch ống không nung | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 1.600 | | | | | | |
| 4 | Gạch xây | Gạch thẻ không nung | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 1.600 | | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: ấp Hưng Hội, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 1.773 | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 1.773 | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Năm Hiền (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống tròn | Viên | Không có thông tin | | | An Giang | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 1.700 | | | | |
| **Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch ống | Viên | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 1.700 | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch thẻ | Viên | Không có thông tin | | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 1.700 | | | |
| **GẠCH NGÓI, GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Chi nhánh Cần Thơ - Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera (51/1A đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; Số điện thoại: 0918304105)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G40x40 (màu nhạt) | m2 | TCVN-7745:2007 | 40x40 | Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| 2 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G60x60 (màu nhạt) | m2 | TCVN-7745:2007 | 60x60 | Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu nhạt) | m2 | TCVN-7745:2007 | 60x60 | Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 |
| 4 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu đậm) | m2 | TCVN-7745:2007 | 60x60 | Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 |
| **Công ty cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 02963 953666 - 0918515737)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Gạch Terazzo lát vỉa hè 400x400mm, dày 30mm (±2) màu vàng | m2 | TCVN 1744:2013 | | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 126.500 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu khác | Gạch Terazzo lát vỉa hè 400x400mm, dày 30mm (±2) màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh | m2 | TCVN 1744:2014 | | Công ty cổ phần địa ốc An Giang | Việt Nam | | Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau | | 123.100 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA (Địa chỉ: số 1, Đại Lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; số điện thoại: 0908680888)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Công ty TNHH MTV Vinh Phát (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 091399621); Cty TNHH Đại Phương Tây (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948001264); CTY TNHH Phương Minh Thúy (địa chỉ: P, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948969139)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIa, Dòng sản phẩm granite: TS1, TS2: 14, 24 TS2,TS5: 00, 06, 10, 36<br>PG1,PG2: 14, 24 PG2,PG5: 00, 06, 10, 36<br>TS1, TS2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71<br>PG1, PG2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71<br>TS3, TS4, TS5, TS6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18<br>PG3, PG4, PG5, PG6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18 | m2 | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745 : 2007; BS EN 14411: 2016 | 600 x 600 | NM VIGLACERA TIÊN SƠN – KCN TIÊN SƠN, HUYỆN TIÊN DU, TỈNH BẮC NINH | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 | 305.100 |
| 2 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 15901, 02,… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 | 150 x 900 | NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 374.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 |
| 3 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: AZ1 GM3603,04,…PGM 3603,04,… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 | 150 x 900 | NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 |
| 4 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIa, Men Bóng/matt, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số:AZ6GM6601,002,…, CL GP601,602,..SH GP601, SH GP602,..NY8 GM6601, 6602... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 | 600 x 600 | NM VIGLACERA EUROTILES – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 245.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 |
| 5 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642…., 3648,…<br>F3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626<br>PF3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 | 300 x 600 | NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 195.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,... | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 | 300 x 450 | NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 131.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 |
| 7 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C - 2500, 03,...,76... PQ, PC-2500, 03, 76.... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 | 250 x 400 | NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 112.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 | 127.100 |
| 8 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303….PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303….. | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 300 x 300 | NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 145.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| 9 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,…PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519.. | $m^2$ | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 500 x 500 | NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 110.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 | 125.700 |
| 10 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát - Gạch bông: PH22…. | $m^2$ | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 200 x 200 | NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 202.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 | 217.500 |
| 11 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642….,3648,… PBS3601, 3602, 3642,....3648 | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 300 x 600 | NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 236.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 |
| 12 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát: PH364-1, 364-2,…. | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 300 x 600 | NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 247.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 |
| 13 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch lát nền xương bán sứ:M, G, B6001, 6002… PM, PG, PB 6001, 6002... | $m^2$ | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 600 x 600 | NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 247.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 |
| 14 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch Cotto: D401, 402.410, 411, PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, …PK, PM, PSP, PV, PR401... | $m^2$ | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 400 x 400 | NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH | Việt Nam | | Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình | | 99.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 |
| **Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (Địa chỉ: số 7, KP6, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0913456722)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 100x200 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 200x200 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 | 177.037 |
| 3 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 250x400 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 | 147.222 |
| 4 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mã số: 25400 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 250x400 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 | 156.389 |
| 5 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW002 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD011, 3060CLOUD012 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 | 232.222 |
| 6 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER007, 3060AMBER008, 3060CLOUD001, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 |
| 7 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001, 3060SNOW001 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| 8 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 400x800 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| 9 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+,4080ANHVIEN002-H+ 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080TRAVERTINE002-H+ 4080TRAVERTINE003-H+ 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+ 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+ | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 400x800 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 | 295.370 |
| 10 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001,2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 200x200 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 | 284.259 |
| 11 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 200x200 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 |
| 12 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 200x200 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 | 653.981 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007, 3060VAMCOTAY008 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 14 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 | 231.852 |
| 15 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+ | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| 16 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009,3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+ | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 | 268.241 |
| 17 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 | 359.444 |
| 18 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+ | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 |
| 19 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOABINH001 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 |
| 20 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060MOMENT001 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x600 | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| 21 | Vật liệu khác | Ngói lợp lớn Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 | 29.444 |
| 22 | Vật liệu khác | Ngói rìa Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Vật liệu khác | Ngói chặn cuối rìa Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| 24 | Vật liệu khác | Ngói nóc có gờ Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 | 41.667 |
| 25 | Vật liệu khác | Ngói chặn cuối nóc Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 |
| 26 | Vật liệu khác | Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 |
| 27 | Vật liệu khác | Ngói chạc chữ T Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 | 166.667 |
| 28 | Vật liệu khác | Ngói chạc tư Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 | 203.704 |
| 29 | Vật liệu khác | Ngói lợp lớn Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 | 42.593 |
| 30 | Vật liệu khác | Ngói rìa Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 | 38.889 |
| 31 | Vật liệu khác | Ngói chặn cuối rìa Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| 32 | Vật liệu khác | Ngói nóc có gờ Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 | 42.315 |
| 33 | Vật liệu khác | Ngói chặn cuối nóc Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 | 37.315 |
| 34 | Vật liệu khác | Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 |
| 35 | Vật liệu khác | Ngói chạc chữ T Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 | 228.333 |
| 36 | Vật liệu khác | Ngói chạc tư Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 | 279.074 |
| 37 | Vật liệu khác | Keo dán gạch ốp tường (25kg) | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Vật liệu khác | Keo dán gạch lát sàn (25kg) | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 | 217.000 |
| 39 | Vật liệu khác | Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg) | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 |
| 40 | Vật liệu khác | Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg) | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 |
| 41 | Vật liệu khác | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 |
| 42 | Vật liệu khác | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 | 142.545 |
| 43 | Vật liệu khác | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| 44 | Vật liệu khác | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 |
| 45 | Vật liệu khác | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 | 46.455 |
| 46 | Vật liệu khác | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 | 208.545 |
| 47 | Vật liệu khác | Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 |
| 48 | Vật liệu khác | Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 |
| 49 | Vật liệu khác | Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 |
| 50 | Vật liệu khác | Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 |
| 51 | Vật liệu khác | Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 |
| 52 | Vật liệu khác | Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15 | Bao | TCVN 7899-3:2008 | | Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau | | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 |
| **V. THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH Trung Sơn Cà Mau (Địa chỉ: Tân Hưng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | 98.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | 150.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | 210.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại sản xuất Anh Kiệt (Địa chỉ: số 242a Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 552329)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 6 | Tập đoàn VAS | Việt Nam | | Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển | | 14.444 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 8 | Tập đoàn VAS | Việt Nam | | Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển | | 14.444 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | Việt Nam | | Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển | | 91.240 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | Việt Nam | | Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển | | 142.777 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | Việt Nam | | Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển | | 196.571 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | Việt Nam | | Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển | | 248.953 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 18mm | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 18 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | Việt Nam | | Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển | | 324.175 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 20mm | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 20 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | Việt Nam | | Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển | | 379.416 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: số 225A, đường Lý Văn Lâm, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | | | Không có thông tin | | 14.273 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | | | Không có thông tin | | 14.273 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | 88.182 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | 140.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | 191.818 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | 248.636 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 18mm | cây | Không có thông tin | Ø 18 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | 316.818 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn (địa chỉ: Đường Quang Trung, Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 811 567 – 0913 686 286, fax 07803 811 567)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm (VAS) | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 6 | Tập đoàn VAS | | | Giá bán tại kho | | 14.444 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm (VAS) | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 8 | Tập đoàn VAS | | | Giá bán tại kho | | 14.444 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm (VAS) | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | | | Giá bán tại kho | | 91.240 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm (VAS) | cây | TCVN1651-1:2018 | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | | | Giá bán tại kho | | 142.777 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm (VAS) | cây | TCVN1651-1:2019 | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | | | Giá bán tại kho | | 196.571 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm (VAS) | cây | TCVN1651-1:2020 | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | | | Không có thông tin | | 248.953 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 18mm (VAS) | cây | TCVN1651-1:2021 | Ø 18 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | | | Không có thông tin | | 324.175 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 20mm (VAS) | cây | TCVN1651-1:2022 | Ø 20 chiều dài 11,7m/cây | Tập đoàn VAS | | | Không có thông tin | | 379.416 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: Ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918501502)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 6 | | | | Giá bán tại kho | | | 16.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | 101.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | 155.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | 208.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | 260.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 6 | | | | Giá bán tại kho | | | | 17.500 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 8 | | | | Giá bán tại kho | | | | 17.500 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | 107.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | 148.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | 213.000 | | | | | | | | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: Ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947303999)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 6 | | | | Giá bán tại kho | | | | 18.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 8 | | | | Giá bán tại kho | | | | 18.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | 100.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | 160.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | 2.203.000 | | | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | 96.296 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | 150.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | 203.704 | | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Tô Rở (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02903883590)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | 92.593 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | 146.296 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | 201.852 | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Thới Bình (Địa chỉ: ấp Nhà Máy B, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918909492)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 6 | Việt Mỹ | | | Giá bán tại kho | | | | | | | 16.000 | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | TCVN1651-1:2018 | Ø 8 | Việt Mỹ | | | Giá bán tại kho | | | | | | | 16.000 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | Việt Mỹ | | | Không có thông tin | | | | | | | 100.000 | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | Việt Mỹ | | | Không có thông tin | | | | | | | 160.000 | | | | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | Việt Mỹ | | | Không có thông tin | | | | | | | 215.000 | | | | | | | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | 275.000 | | | | | | | | | | |
| **Hộ Kinh doanh Ba Lời (Địa chỉ: ấp 3, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0974425425)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | Việt Mỹ | | | Không có thông tin | | | | | | | 100.000 | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | Việt Mỹ | | | Không có thông tin | | | | | | | 160.000 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | Việt Mỹ | | | Không có thông tin | | | | | | | 210.000 | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | Việt Mỹ | | | Không có thông tin | | | | | | | 275.000 | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH Như Phát Biển Bạch (Địa chỉ: ấp 18, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944233211)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | 94.110 | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | 148.580 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | 204.000 | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | 263.750 | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH MTV Thành Hiệp Tín (Địa chỉ: ấp 18, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0945112276)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | | | Không có thông tin | | | | | | | 15.130 | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | | | Không có thông tin | | | | | | | 15.080 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | 94.110 | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | 148.580 | | | | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | 203.690 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | 263.750 | | | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Đầy (Địa chỉ: ấp 8, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | 17.500 | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | 17.300 | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | 160.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | 220.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | 275.000 | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH TMDV TM - XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | Công ty Thép Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | 98.500 | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | Công ty Thép Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | 153.000 | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | Công ty Thép Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | 210.000 | | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 16.500 | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 16.500 | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 97.000 | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 157.000 | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 222.200 | | | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 17.000 | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 17.000 | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 106.000 | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 160.000 | | | | | | | |
| **Cửa hàng vật liệu xây dựng Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 17.000 | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 17.000 | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 110.000 | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 165.000 | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | 230.000 | | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm (Miền Nam) | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 16.800 | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm (Miền Nam) | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 16.800 | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm (Miền Nam) | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 105.400 | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm (Miền Nam) | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 168.200 | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm (Miền Nam) | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 230.600 | | | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm (Miền Nam) | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 292.400 | | | | | | |
| **Cơ sở vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm (Miền Nam) | kg | Không có thông tin | Ø 6 | Thép Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 17.500 | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm (Miền Nam) | kg | Không có thông tin | Ø 8 | Thép Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 17.450 | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm (Miền Nam) | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | Thép Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 108.700 | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm (Miền Nam) | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | Thép Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 172.500 | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm (Miền Nam) | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | Thép Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 236.600 | | | | | | |
| **Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | Không có thông tin | Ø 6 | VAS | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 16.700 | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | Không có thông tin | Ø 8 | VAS | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 16.700 | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | VAS | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 107.000 | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | VAS | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 166.000 | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | VAS | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 225.000 | | | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | VAS | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | 284.000 | | | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | Không có thông tin | Ø 6 | Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 15.636 | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | Không có thông tin | Ø 8 | Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 15.363 | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 99.091 | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 158.182 | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 212.727 | | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | Miền Nam | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | 274.545 | | | | | |
| **Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty cổ phần vật tư Hậu Giang (HAMACO Bạc Liêu) (Địa chỉ: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913891873)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Thép Miền Nam** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép cuộn phi 6 CB240 | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 14.873 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Thép xây dựng | Thép cuộn phi 8 CB240 | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 14.827 | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D10 SD295/Gr4 | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 92.909 | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D12 CB300 | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 147.273 | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D14 CB300 | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 201.909 | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D16 SD295/Gr40 | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 256.091 | | | | |
| 7 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D18 CB300 | cây | Không có thông tin | Ø 18 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 333.727 | | | | |
| 8 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D20 CB300 | cây | Không có thông tin | Ø 20 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 412.636 | | | | |
| **Thép Hòa Phát** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép cuộn phi 6 CB240 | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 14.509 | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép cuộn phi 8 CB240 | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 14.509 | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D10 SD295/Gr4 | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 90.545 | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D12 CB300 | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 142.455 | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D14 CB300 | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 195.182 | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D16 SD295/Gr40 | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 247.727 | | | | |
| 7 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D18 CB300 | cây | Không có thông tin | Ø 18 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 322.818 | | | | |
| 8 | Thép xây dựng | Thép cây vằn D20 CB300 | cây | Không có thông tin | Ø 20 chiều dài 11,7m/cây | | Thép Miền Nam | | Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe) | | | | | | | | | | | | | 398.818 | | | | |
| **Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thị Trấn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 14.827 | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 14.827 | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 92.888 | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 146.691 | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 201.110 | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 16mm | cây | Không có thông tin | Ø 16 chiều dài 11,7m/cây | | | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | 260.348 | | | | |
| **Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HĐ 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 6mm | kg | Không có thông tin | Ø 6 | | VAS | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 18.000 | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D = 8mm | kg | Không có thông tin | Ø 8 | | VAS | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 18.000 | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 10mm | cây | Không có thông tin | Ø 10 chiều dài 11,7m/cây | | VAS | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 104.000 | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 12mm | cây | Không có thông tin | Ø 12 chiều dài 11,7m/cây | | VAS | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 163.000 | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn gân D = 14mm | cây | Không có thông tin | Ø 14 chiều dài 11,7m/cây | | VAS | | Không có thông tin | | | | | | | | | | | | | | 222.000 | | | |
| **Công ty cổ phần đầu tư CPT (địa chỉ: 78A Ngô Thế Vinh, phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0913401178)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép cuộn D6 | kg | CB240T | Ø 6 | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.280 | | | 18.560 | 18.360 | | | 18.460 | | 18.230 | 18.210 | | | | | 18.250 |
| 2 | Thép xây dựng | Thép cuộn D8 | kg | CB240T | Ø 8 | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.280 | | | 18.560 | 18.360 | | | 18.460 | | 18.230 | 18.210 | | | | | 18.250 |
| 3 | Thép xây dựng | Thép vằn D10 | kg | CB400/CB500V | Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.770 | | | 19.020 | 18.800 | | | 18.870 | | 18.720 | 18.700 | | | | | 18.740 |
| 4 | Thép xây dựng | Thép vằn D12 | kg | CB400/CB500V | Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.570 | | | 18.820 | 18.600 | | | 18.670 | | 18.520 | 18.500 | | | | | 18.540 |
| 5 | Thép xây dựng | Thép vằn D14 | kg | CB400/CB500V | Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.570 | | | 18.820 | 18.600 | | | 18.670 | | 18.520 | 18.500 | | | | | 18.540 |
| 6 | Thép xây dựng | Thép vằn D16 | kg | CB400/CB500V | Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.570 | | | 18.820 | 18.600 | | | 18.670 | | 18.520 | 18.500 | | | | | 18.540 |
| 7 | Thép xây dựng | Thép vằn D18 | kg | CB400/CB500V | Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.570 | | | 18.820 | 18.600 | | | 18.670 | | 18.520 | 18.500 | | | | | 18.540 |
| 8 | Thép xây dựng | Thép vằn D20 | kg | CB400/CB500V | Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.570 | | | 18.820 | 18.600 | | | 18.670 | | 18.520 | 18.500 | | | | | 18.540 |
| 9 | Thép xây dựng | Thép vằn D22 | kg | CB400/CB500V | Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.570 | | | 18.820 | 18.600 | | | 18.670 | | 18.520 | 18.500 | | | | | 18.540 |
| 10 | Thép xây dựng | Thép vằn D25 | kg | CB400/CB500V | Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.520 | | | 18.770 | 18.550 | | | 18.620 | | 18.470 | 18.450 | | | | | 18.490 |
| 11 | Thép xây dựng | Thép vằn D28 | kg | CB400/CB500V | Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.520 | | | 18.770 | 18.550 | | | 18.620 | | 18.470 | 18.450 | | | | | 18.490 |
| 12 | Thép xây dựng | Thép vằn D32 | kg | CB400/CB500V | Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.520 | | | 18.770 | 18.550 | | | 18.620 | | 18.470 | 18.450 | | | | | 18.490 |
| 13 | Thép xây dựng | Thép cuộn D6 | kg | CB240T | Ø 6 | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.080 | | | 18.360 | 18.160 | | | 18.260 | | 18.030 | 18.010 | | | | | 18.050 |
| 14 | Thép xây dựng | Thép cuộn D8 | kg | CB240T | Ø 8 | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.080 | | | 18.360 | 18.160 | | | 18.260 | | 18.030 | 18.010 | | | | | 18.050 |
| 15 | Thép xây dựng | Thép vằn D10 | kg | CB400/CB500V | Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.370 | | | 18.620 | 18.400 | | | 18.470 | | 18.320 | 18.300 | | | | | 18.340 |
| 16 | Thép xây dựng | Thép vằn D12 | kg | CB400/CB500V | Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.170 | | | 18.420 | 18.200 | | | 18.270 | | 18.120 | 18.100 | | | | | 18.140 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Thép xây dựng | Thép vằn D14 | kg | CB400/CB500V | Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.170 | | | 18.420 | 18.200 | | | 18.270 | | 18.120 | 18.100 | | | | | 18.140 |
| 18 | Thép xây dựng | Thép vằn D16 | kg | CB400/CB500V | Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.170 | | | 18.420 | 18.200 | | | 18.270 | | 18.120 | 18.100 | | | | | 18.140 |
| 19 | Thép xây dựng | Thép vằn D18 | kg | CB400/CB500V | Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.170 | | | 18.420 | 18.200 | | | 18.270 | | 18.120 | 18.100 | | | | | 18.140 |
| 20 | Thép xây dựng | Thép vằn D20 | kg | CB400/CB500V | Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.170 | | | 18.420 | 18.200 | | | 18.270 | | 18.120 | 18.100 | | | | | 18.140 |
| 21 | Thép xây dựng | Thép vằn D22 | kg | CB400/CB500V | Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.170 | | | 18.420 | 18.200 | | | 18.270 | | 18.120 | 18.100 | | | | | 18.140 |
| 22 | Thép xây dựng | Thép vằn D25 | kg | CB400/CB500V | Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.320 | | | 18.570 | 18.350 | | | 18.420 | | 18.270 | 18.250 | | | | | 18.290 |
| 23 | Thép xây dựng | Thép vằn D28 | kg | CB400/CB500V | Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.320 | | | 18.570 | 18.350 | | | 18.420 | | 18.270 | 18.250 | | | | | 18.290 |
| 24 | Thép xây dựng | Thép vằn D32 | kg | CB400/CB500V | Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.320 | | | 18.570 | 18.350 | | | 18.420 | | 18.270 | 18.250 | | | | | 18.290 |
| 25 | Thép xây dựng | Thép cuộn D6 | kg | CB240T | Ø 6 | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.980 | | | 18.260 | 18.060 | | | 18.160 | | 17.930 | 17.910 | | | | | 17.950 |
| 26 | Thép xây dựng | Thép cuộn D8 | kg | CB240T | Ø 8 | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.980 | | | 18.260 | 18.060 | | | 18.160 | | 17.930 | 17.910 | | | | | 17.950 |
| 27 | Thép xây dựng | Thép vằn D10 | kg | CB400/CB500V | Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.270 | | | 18.520 | 18.300 | | | 18.370 | | 18.220 | 18.200 | | | | | 18.240 |
| 28 | Thép xây dựng | Thép vằn D12 | kg | CB400/CB500V | Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.070 | | | 18.320 | 18.100 | | | 18.170 | | 18.020 | 18.000 | | | | | 18.040 |
| 29 | Thép xây dựng | Thép vằn D14 | kg | CB400/CB500V | Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.070 | | | 18.320 | 18.100 | | | 18.170 | | 18.020 | 18.000 | | | | | 18.040 |
| 30 | Thép xây dựng | Thép vằn D16 | kg | CB400/CB500V | Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.070 | | | 18.320 | 18.100 | | | 18.170 | | 18.020 | 18.000 | | | | | 18.040 |
| 31 | Thép xây dựng | Thép vằn D18 | kg | CB400/CB500V | Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.070 | | | 18.320 | 18.100 | | | 18.170 | | 18.020 | 18.000 | | | | | 18.040 |
| 32 | Thép xây dựng | Thép vằn D20 | kg | CB400/CB500V | Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.070 | | | 18.320 | 18.100 | | | 18.170 | | 18.020 | 18.000 | | | | | 18.040 |
| 33 | Thép xây dựng | Thép vằn D22 | kg | CB400/CB500V | Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.070 | | | 18.320 | 18.100 | | | 18.170 | | 18.020 | 18.000 | | | | | 18.040 |
| 34 | Thép xây dựng | Thép vằn D25 | kg | CB400/CB500V | Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.220 | | | 18.470 | 18.250 | | | 18.320 | | 18.170 | 18.150 | | | | | 18.190 |
| 35 | Thép xây dựng | Thép vằn D28 | kg | CB400/CB500V | Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.220 | | | 18.470 | 18.250 | | | 18.320 | | 18.170 | 18.150 | | | | | 18.190 |
| 36 | Thép xây dựng | Thép vằn D32 | kg | CB400/CB500V | Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.220 | | | 18.470 | 18.250 | | | 18.320 | | 18.170 | 18.150 | | | | | 18.190 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Thép xây dựng | Thép tấm 3ly | kg | SS400/Q235B | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.640 | | | 21.910 | 21.690 | | | 21.760 | | 21.590 | 21.570 | | | | | 21.610 |
| 38 | Thép xây dựng | Thép tấm 4ly | kg | SS400/Q235B | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.740 | | | 22.010 | 21.710 | | | 21.790 | | 21.690 | 21.670 | | | | | 21.710 |
| 39 | Thép xây dựng | Thép tấm 5ly | kg | SS400/Q235B | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.070 | | | 22.340 | 22.070 | | | 22.170 | | 22.020 | 22.000 | | | | | 22.040 |
| 40 | Thép xây dựng | Thép tấm 6ly | kg | SS400/Q235B | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.080 | | | 22.320 | 22.120 | | | 22.220 | | 22.030 | 22.010 | | | | | 22.050 |
| 41 | Thép xây dựng | Thép tấm 8ly | kg | SS400/Q235B | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.970 | | | 22.220 | 22.060 | | | 22.120 | | 21.920 | 21.900 | | | | | 21.940 |
| 42 | Thép xây dựng | Thép tấm 10ly | kg | SS400/Q235B | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.770 | | | 22.070 | 21.860 | | | 21.970 | | 21.720 | 21.700 | | | | | 21.740 |
| 43 | Thép xây dựng | Thép tấm12ly | kg | SS400/Q235B | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.970 | | | 22.270 | 22.070 | | | 22.170 | | 21.920 | 21.900 | | | | | 21.940 |
| 44 | Thép xây dựng | Thép tấm14ly | kg | SS400/Q235B | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.140 | | | 22.440 | 22.230 | | | 22.340 | | 22.090 | 22.070 | | | | | 22.110 |
| 45 | Thép xây dựng | Thép tấm16ly | kg | SS400/Q235B | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.190 | | | 22.460 | 22.260 | | | 22.360 | | 22.140 | 22.120 | | | | | 22.160 |
| 46 | Thép xây dựng | Thép tấm18ly | kg | SS400/Q235B | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.290 | | | 22.560 | 22.360 | | | 22.460 | | 22.240 | 22.220 | | | | | 22.260 |
| 47 | Thép xây dựng | Thép tấm 20ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.460 | | | 22.740 | 22.540 | | | 22.640 | | 22.410 | 22.390 | | | | | 22.430 |
| 48 | Thép xây dựng | Thép tấm 22ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.510 | | | 22.780 | 22.570 | | | 22.690 | | 22.460 | 22.440 | | | | | 22.480 |
| 49 | Thép xây dựng | Thép tấm 25ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.560 | | | 22.840 | 22.640 | | | 22.730 | | 22.510 | 22.490 | | | | | 22.530 |
| 50 | Thép xây dựng | Thép tấm 28ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.660 | | | 22.930 | 22.710 | | | 22.830 | | 22.610 | 22.590 | | | | | 22.630 |
| 51 | Thép xây dựng | Thép tấm 30ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.610 | | | 22.900 | 22.690 | | | 22.800 | | 22.560 | 22.540 | | | | | 22.580 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | Thép xây dựng | Thép tấm 35ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.860 | | | 23.140 | 23.030 | | | 23.040 | | 22.810 | 22.790 | | | | | 22.830 |
| 53 | Thép xây dựng | Thép tấm 40ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.910 | | | 23.190 | 22.980 | | | 23.080 | | 22.860 | 22.840 | | | | | 22.880 |
| 54 | Thép xây dựng | Thép tấm 45ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.980 | | | 23.250 | 23.030 | | | 23.140 | | 22.930 | 22.910 | | | | | 22.950 |
| 55 | Thép xây dựng | Thép tấm 50ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.980 | | | 23.250 | 23.030 | | | 23.140 | | 22.930 | 22.910 | | | | | 22.950 |
| 56 | Thép xây dựng | Thép tấm 5ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.150 | | | 23.430 | 23.220 | | | 23.330 | | 23.100 | 23.080 | | | | | 23.120 |
| 57 | Thép xây dựng | Thép tấm 6ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.170 | | | 23.450 | 23.220 | | | 23.300 | | 23.120 | 23.100 | | | | | 23.140 |
| 58 | Thép xây dựng | Thép tấm 8ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.190 | | | 23.470 | 23.270 | | | 23.370 | | 23.140 | 23.120 | | | | | 23.160 |
| 59 | Thép xây dựng | Thép tấm 10ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.230 | | | 23.500 | 23.310 | | | 23.390 | | 23.180 | 23.160 | | | | | 23.200 |
| 60 | Thép xây dựng | Thép tấm12ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.250 | | | 23.530 | 26.850 | | | 23.430 | | 23.200 | 23.180 | | | | | 23.220 |
| 61 | Thép xây dựng | Thép tấm 14ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.640 | | | 23.920 | 23.680 | | | 23.780 | | 23.590 | 23.570 | | | | | 23.610 |
| 62 | Thép xây dựng | Thép tấm 20ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.670 | | | 23.940 | 23.740 | | | 23.830 | | 23.620 | 23.600 | | | | | 23.640 |
| 63 | Thép xây dựng | Thép tấm 22ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.690 | | | 23.960 | 23.780 | | | 23.860 | | 23.640 | 23.620 | | | | | 23.660 |
| 64 | Thép xây dựng | Thép tấm 25ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.730 | | | 24.010 | 23.790 | | | 23.880 | | 23.680 | 23.660 | | | | | 23.700 |
| 65 | Thép xây dựng | Thép tấm 28ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.760 | | | 24.020 | 23.900 | | | 23.890 | | 23.710 | 23.690 | | | | | 23.730 |
| 66 | Thép xây dựng | Thép tấm 30ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.790 | | | 24.080 | 23.870 | | | 23.960 | | 23.740 | 23.720 | | | | | 23.760 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | Thép xây dựng | Thép tấm 35ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 24.100 | | | 24.400 | 24.210 | | | 24.300 | | 24.050 | 24.030 | | | | | 24.070 |
| 68 | Thép xây dựng | Thép tấm 40ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 24.130 | | | 24.420 | 24.220 | | | 24.320 | | 24.080 | 24.060 | | | | | 24.100 |
| 69 | Thép xây dựng | Thép tấm gân 3ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.200 | | | 21.460 | 21.260 | | | 21.350 | | 21.150 | 21.130 | | | | | 21.170 |
| 70 | Thép xây dựng | Thép tấm gân 4ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.220 | | | 21.490 | 21.300 | | | 21.380 | | 21.170 | 21.150 | | | | | 21.190 |
| 71 | Thép xây dựng | Thép tấm gân 5ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.500 | | | 21.800 | 21.590 | | | 21.690 | | 21.450 | 21.430 | | | | | 21.470 |
| 72 | Thép xây dựng | Thép tấm gân 6ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.550 | | | 21.850 | 21.620 | | | 21.720 | | 21.500 | 21.480 | | | | | 21.520 |
| 73 | Thép xây dựng | Thép tấm gân 8ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.430 | | | 22.700 | 22.480 | | | 22.570 | | 22.380 | 22.360 | | | | | 22.400 |
| 74 | Thép xây dựng | Thép hình Posco | kg | Không có thông tin | Thép hình H,I, U | | Posco/Nippon | | Không có thông tin | | 27.100 | | | 27.370 | 27.180 | | | 27.270 | | 27.050 | 27.030 | | | | | 27.070 |
| 75 | Thép xây dựng | Thép hình Trung Quốc | kg | Không có thông tin | Thép hình H,I, U | | Trung Quốc | | Không có thông tin | | 25.400 | | | 25.680 | 25.460 | | | 25.550 | | 25.350 | 25.330 | | | | | 25.370 |
| 76 | Thép xây dựng | Thép ống đen 2ly | kg | Không có thông tin | Phi 59.9, chiều dài= 6m | Hòa Phát/ Việt Đức/190 | Việt Nam | | Không có thông tin | | 25.510 | | | 25.860 | 25.630 | | | 25.730 | | 25.460 | 25.440 | | | | | 25.480 |
| 77 | Thép xây dựng | Thép ống đen 2ly - 2.5ly | kg | Không có thông tin | Phi 113.5, chiều dài= 6m | Hòa Phát/ Việt Đức/191 | Việt Nam | | Không có thông tin | | 25.510 | | | 25.780 | 25.620 | | | 25.690 | | 25.460 | 25.440 | | | | | 25.480 |
| 78 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D10 | kg | Không có thông tin | Phi10, chiều dài=6m | | Trung Quốc/Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.690 | | | 24.010 | 23.850 | | | 23.920 | | 23.640 | 23.620 | | | | | 23.660 |
| 79 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D12 | kg | Không có thông tin | Phi 12, chiều dài=6m | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.740 | | | 24.040 | 23.840 | | | 23.930 | | 23.690 | 23.670 | | | | | 23.710 |
| 80 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D14 | kg | Không có thông tin | Phi14, chiều dài=6m | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.790 | | | 24.090 | 23.860 | | | 23.940 | | 23.740 | 23.720 | | | | | 23.760 |
| 81 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D16 | kg | Không có thông tin | Phi 16, chiều dài=6m | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.810 | | | 24.110 | 23.930 | | | 24.010 | | 23.760 | 23.740 | | | | | 23.780 |
| 82 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D18 | kg | Không có thông tin | Phi18, chiều dài=6m | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.820 | | | 24.080 | 23.870 | | | 23.960 | | 23.770 | 23.750 | | | | | 23.790 |
| 83 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D20 | kg | Không có thông tin | Phi 20, chiều dài=6m | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.860 | | | 24.140 | 23.920 | | | 24.030 | | 23.810 | 23.790 | | | | | 23.830 |
| 84 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D22 | kg | Không có thông tin | Phi 22, chiều dài=6m | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.840 | | | 24.090 | 23.870 | | | 23.970 | | 23.790 | 23.770 | | | | | 23.810 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 85 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D25 | kg | Không có thông tin | Phi 25, chiều dài=6m | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.870 | | | 24.140 | 23.940 | | | 24.020 | | 23.820 | 23.800 | | | | | 23.840 |
| 86 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D30 | kg | Không có thông tin | Phi 30, chiều dài=6m | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.890 | | | 24.160 | 23.920 | | | 24.030 | | 23.840 | 23.820 | | | | | 23.860 |
| 87 | Vật liệu khác | Ống thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy | kg | SM490/Q355B | Theo yêu cầu | J-Spiral Steel Pipe/Nippon/E. Nhất | Việt Nam | | Không có thông tin | | 38.950 | | | 39.500 | 39.270 | | | 39.370 | | 38.900 | 38.880 | | | | | 38.920 |
| 88 | Vật liệu khác | Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép) | kg | SY295/SY390 | Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép) | | Trung Quốc | | Không có thông tin | | 25.300 | | | 25.870 | 25.650 | | | 25.740 | | 25.250 | 25.230 | | | | | 25.270 |
| 89 | Vật liệu khác | Cáp Dự Ứng Lực | kg | ASTM A416 | Cáp dự ứng lực 12.7mm | Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia | Việt Nam/ Indonesia/Malaysia | | Không có thông tin | | 26.950 | | | 27.520 | 27.340 | | | 27.420 | | 26.900 | 26.880 | | | | | 26.920 |
| 90 | Vật liệu khác | Cáp Dự Ứng Lực | kg | ASTM A416 | Cáp dự ứng lực 15.24mm | Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia | | | Không có thông tin | | 26.750 | | | 27.330 | 27.140 | | | 27.220 | | 26.700 | 26.680 | | | | | 26.720 |
| **Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0903080111)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép cuộn D6 | kg | TCVN1651-2:2018 | Ø 6 | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.160 | | | 18.360 | 18.260 | | | 18.310 | | 18.110 | 18.090 | | | | | 18.130 |
| 2 | Thép xây dựng | Thép cuộn D8 | kg | TCVN1651-2:2019 | Ø 8 | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.160 | | | 18.360 | 18.260 | | | 18.310 | | 18.110 | 18.090 | | | | | 18.130 |
| 3 | Thép xây dựng | Thép vằn D10 | kg | TCVN1651-2:2020 | Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.420 | | | 18.620 | 18.520 | | | 18.570 | | 18.370 | 18.350 | | | | | 18.390 |
| 4 | Thép xây dựng | Thép vằn D12 | kg | TCVN1651-2:2021 | Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.220 | | | 18.420 | 18.320 | | | 18.370 | | 18.170 | 18.150 | | | | | 18.190 |
| 5 | Thép xây dựng | Thép vằn D14 | kg | TCVN1651-2:2022 | Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.220 | | | 18.420 | 18.320 | | | 18.370 | | 18.170 | 18.150 | | | | | 18.190 |
| 6 | Thép xây dựng | Thép vằn D16 | kg | TCVN1651-2:2023 | Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.220 | | | 18.420 | 18.320 | | | 18.370 | | 18.170 | 18.150 | | | | | 18.190 |
| 7 | Thép xây dựng | Thép vằn D18 | kg | TCVN1651-2:2024 | Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.220 | | | 18.420 | 18.320 | | | 18.370 | | 18.170 | 18.150 | | | | | 18.190 |
| 8 | Thép xây dựng | Thép vằn D20 | kg | TCVN1651-2:2025 | Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.220 | | | 18.420 | 18.320 | | | 18.370 | | 18.170 | 18.150 | | | | | 18.190 |
| 9 | Thép xây dựng | Thép vằn D22 | kg | TCVN1651-2:2026 | Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.220 | | | 18.420 | 18.320 | | | 18.370 | | 18.170 | 18.150 | | | | | 18.190 |
| 10 | Thép xây dựng | Thép vằn D25 | kg | TCVN1651-2:2027 | Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.360 | | | 18.560 | 18.460 | | | 18.510 | | 18.310 | 18.290 | | | | | 18.330 |
| 11 | Thép xây dựng | Thép vằn D28 | kg | TCVN1651-2:2028 | Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.360 | | | 18.560 | 18.460 | | | 18.510 | | 18.310 | 18.290 | | | | | 18.330 |
| 12 | Thép xây dựng | Thép vằn D32 | kg | TCVN1651-2:2029 | Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây | Tungho | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.360 | | | 18.560 | 18.460 | | | 18.510 | | 18.310 | 18.290 | | | | | 18.330 |
| 13 | Thép xây dựng | Thép cuộn D6 | kg | TCVN1651-2:2018 | Ø 6 | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.960 | | | 18.160 | 18.060 | | | 18.110 | | 17.910 | 17.890 | | | | | 17.930 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Thép xây dựng | Thép cuộn D8 | kg | TCVN1651-2:2018 | Ø 8 | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.960 | | | 18.160 | 18.060 | | | 18.110 | | 17.910 | 17.890 | | | | | 17.930 |
| 15 | Thép xây dựng | Thép vằn D10 | kg | TCVN1651-2:2018 | Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.220 | | | 18.420 | 18.320 | | | 18.370 | | 17.970 | 18.150 | | | | | 18.190 |
| 16 | Thép xây dựng | Thép vằn D12 | kg | TCVN1651-2:2018 | Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.020 | | | 18.220 | 18.120 | | | 18.170 | | 17.970 | 17.950 | | | | | 17.990 |
| 17 | Thép xây dựng | Thép vằn D14 | kg | TCVN1651-2:2018 | Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.020 | | | 18.220 | 18.120 | | | 18.170 | | 17.970 | 17.950 | | | | | 17.990 |
| 18 | Thép xây dựng | Thép vằn D16 | kg | TCVN1651-2:2018 | Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.020 | | | 18.220 | 18.120 | | | 18.170 | | 17.970 | 17.950 | | | | | 17.990 |
| 19 | Thép xây dựng | Thép vằn D18 | kg | TCVN1651-2:2018 | Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.020 | | | 18.220 | 18.120 | | | 18.170 | | 17.970 | 17.950 | | | | | 17.990 |
| 20 | Thép xây dựng | Thép vằn D20 | kg | TCVN1651-2:2018 | Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.020 | | | 18.220 | 18.120 | | | 18.170 | | 17.970 | 17.950 | | | | | 17.990 |
| 21 | Thép xây dựng | Thép vằn D22 | kg | TCVN1651-2:2018 | Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.020 | | | 18.220 | 18.120 | | | 18.170 | | 17.970 | 17.950 | | | | | 17.990 |
| 22 | Thép xây dựng | Thép vằn D25 | kg | TCVN1651-2:2018 | Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.160 | | | 18.360 | 18.260 | | | 18.310 | | 18.110 | 18.090 | | | | | 18.130 |
| 23 | Thép xây dựng | Thép vằn D28 | kg | TCVN1651-2:2018 | Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.160 | | | 18.360 | 18.260 | | | 18.310 | | 18.110 | 18.090 | | | | | 18.130 |
| 24 | Thép xây dựng | Thép vằn D32 | kg | TCVN1651-2:2018 | Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây | Hòa Phát | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.160 | | | 18.360 | 18.260 | | | 18.310 | | 18.110 | 18.090 | | | | | 18.130 |
| 25 | Thép xây dựng | Thép cuộn D6 | kg | Không có thông tin | Ø 6 | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.860 | | | 18.060 | 17.960 | | | 18.010 | | 17.810 | 17.790 | | | | | 17.830 |
| 26 | Thép xây dựng | Thép cuộn D8 | kg | Không có thông tin | Ø 8 | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.860 | | | 18.060 | 17.960 | | | 18.010 | | 17.810 | 17.790 | | | | | 17.830 |
| 27 | Thép xây dựng | Thép vằn D10 | kg | Không có thông tin | Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.120 | | | 18.320 | 18.220 | | | 18.270 | | 18.070 | 18.050 | | | | | 17.090 |
| 28 | Thép xây dựng | Thép vằn D12 | kg | Không có thông tin | Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.920 | | | 18.120 | 18.020 | | | 18.070 | | 17.870 | 17.850 | | | | | 17.090 |
| 29 | Thép xây dựng | Thép vằn D14 | kg | Không có thông tin | Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.920 | | | 18.120 | 18.020 | | | 18.070 | | 17.870 | 17.850 | | | | | 17.090 |
| 30 | Thép xây dựng | Thép vằn D16 | kg | Không có thông tin | Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.920 | | | 18.120 | 18.020 | | | 18.070 | | 17.870 | 17.850 | | | | | 17.890 |
| 31 | Thép xây dựng | Thép vằn D18 | kg | Không có thông tin | Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.920 | | | 18.120 | 18.020 | | | 18.070 | | 17.870 | 17.850 | | | | | 17.890 |
| 32 | Thép xây dựng | Thép vằn D20 | kg | Không có thông tin | Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.920 | | | 18.120 | 18.020 | | | 18.070 | | 17.870 | 17.850 | | | | | 17.890 |
| 33 | Thép xây dựng | Thép vằn D22 | kg | Không có thông tin | Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 17.920 | | | 18.120 | 18.020 | | | 18.070 | | 17.870 | 17.850 | | | | | 17.890 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Thép xây dựng | Thép vằn D25 | kg | Không có thông tin | Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.060 | | | 18.260 | 18.160 | | | 18.210 | | 18.010 | 17.990 | | | | | 17.890 |
| 35 | Thép xây dựng | Thép vằn D28 | kg | Không có thông tin | Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.060 | | | 18.260 | 18.160 | | | 18.210 | | 18.010 | 17.990 | | | | | 18.030 |
| 36 | Thép xây dựng | Thép vằn D32 | kg | Không có thông tin | Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | Không có thông tin | | 18.060 | | | 18.260 | 21.540 | | | 18.210 | | 18.010 | 17.990 | | | | | 18.030 |
| 37 | Thép xây dựng | Thép tấm 3ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.440 | | | 21.640 | 21.540 | | | 21.590 | | 21.390 | 21.370 | | | | | 21.410 |
| 38 | Thép xây dựng | Thép tấm 4ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.440 | | | 21.640 | 21.540 | | | 21.590 | | 21.390 | 21.370 | | | | | 21.410 |
| 39 | Thép xây dựng | Thép tấm 5ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.670 | | | 21.870 | 21.770 | | | 21.820 | | 21.620 | 21.600 | | | | | 21.640 |
| 40 | Thép xây dựng | Thép tấm 6ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.670 | | | 21.870 | 21.770 | | | 21.820 | | 21.620 | 21.600 | | | | | 21.640 |
| 41 | Thép xây dựng | Thép tấm 8ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.670 | | | 21.870 | 21.770 | | | 21.820 | | 21.620 | 21.600 | | | | | 21.640 |
| 42 | Thép xây dựng | Thép tấm 10ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.670 | | | 21.870 | 21.770 | | | 21.820 | | 21.620 | 21.600 | | | | | 21.640 |
| 43 | Thép xây dựng | Thép tấm12ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.670 | | | 21.870 | 21.770 | | | 21.820 | | 21.620 | 21.600 | | | | | 21.640 |
| 44 | Thép xây dựng | Thép tấm14ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.790 | | | 21.990 | 21.890 | | | 21.940 | | 21.740 | 21.720 | | | | | 21.760 |
| 45 | Thép xây dựng | Thép tấm16ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.790 | | | 21.990 | 21.890 | | | 21.940 | | 21.740 | 21.720 | | | | | 21.760 |
| 46 | Thép xây dựng | Thép tấm18ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.790 | | | 21.990 | 21.890 | | | 21.940 | | 21.740 | 21.720 | | | | | 21.760 |
| 47 | Thép xây dựng | Thép tấm 20ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.260 | | | 22.460 | 22.360 | | | 22.410 | | 22.210 | 22.190 | | | | | 22.230 |
| 48 | Thép xây dựng | Thép tấm 22ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.260 | | | 22.460 | 22.360 | | | 22.410 | | 22.210 | 22.190 | | | | | 22.230 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 49 | Thép xây dựng | Thép tấm 25ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.260 | | | 22.460 | 22.360 | | | 22.410 | | 22.210 | 22.190 | | | | | 22.230 |
| 50 | Thép xây dựng | Thép tấm 28ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.260 | | | 22.460 | 22.360 | | | 22.410 | | 22.210 | 22.190 | | | | | 22.230 |
| 51 | Thép xây dựng | Thép tấm 30ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.260 | | | 22.460 | 22.360 | | | 22.410 | | 22.210 | 22.190 | | | | | 22.230 |
| 52 | Thép xây dựng | Thép tấm 35ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.460 | | | 22.660 | 22.560 | | | 22.610 | | 22.410 | 22.390 | | | | | 22.430 |
| 53 | Thép xây dựng | Thép tấm 40ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.460 | | | 22.660 | 22.560 | | | 22.610 | | 22.410 | 22.390 | | | | | 22.430 |
| 54 | Thép xây dựng | Thép tấm 45ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.500 | | | 22.700 | 22.600 | | | 22.650 | | 22.450 | 22.430 | | | | | 22.470 |
| 55 | Thép xây dựng | Thép tấm 50ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.500 | | | 22.700 | 22.600 | | | 22.650 | | 22.450 | 22.430 | | | | | 22.470 |
| 56 | Thép xây dựng | Thép tấm 5ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.850 | | | 23.050 | 22.950 | | | 23.000 | | 22.800 | 22.780 | | | | | 22.820 |
| 57 | Thép xây dựng | Thép tấm 6ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.850 | | | 23.050 | 22.950 | | | 23.000 | | 22.800 | 22.780 | | | | | 22.820 |
| 58 | Thép xây dựng | Thép tấm 8ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.850 | | | 23.050 | 22.950 | | | 23.000 | | 22.800 | 22.780 | | | | | 22.820 |
| 59 | Thép xây dựng | Thép tấm 10ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.850 | | | 23.050 | 22.950 | | | 23.000 | | 22.800 | 22.780 | | | | | 22.820 |
| 60 | Thép xây dựng | Thép tấm12ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.850 | | | 23.050 | 22.950 | | | 23.000 | | 22.800 | 22.780 | | | | | 22.820 |
| 61 | Thép xây dựng | Thép tấm 14ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.330 | | | 23.530 | 23.430 | | | 23.480 | | 23.280 | 23.260 | | | | | 23.300 |
| 62 | Thép xây dựng | Thép tấm 20ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.330 | | | 23.530 | 23.430 | | | 23.480 | | 23.280 | 23.260 | | | | | 23.300 |
| 63 | Thép xây dựng | Thép tấm 22ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.330 | | | 23.530 | 23.430 | | | 23.480 | | 23.280 | 23.260 | | | | | 23.300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 64 | Thép xây dựng | Thép tấm 25ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.330 | | | 23.530 | 23.430 | | | 23.480 | | 23.280 | 23.260 | | | | | 23.300 |
| 65 | Thép xây dựng | Thép tấm 28ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.330 | | | 23.530 | 23.430 | | | 23.480 | | 23.280 | 23.260 | | | | | 23.300 |
| 66 | Thép xây dựng | Thép tấm 30ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.330 | | | 23.530 | 23.430 | | | 23.480 | | 23.280 | 23.260 | | | | | 23.300 |
| 67 | Thép xây dựng | Thép tấm 35ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.800 | | | 24.000 | 23.900 | | | 23.950 | | 23.750 | 23.730 | | | | | 23.770 |
| 68 | Thép xây dựng | Thép tấm 40ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =2m, chiều dài=12m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 23.800 | | | 24.000 | 23.900 | | | 23.950 | | 23.750 | 23.730 | | | | | 23.770 |
| 69 | Thép xây dựng | Thép tấm gân 3ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 20.850 | | | 21.050 | 20.950 | | | 21.000 | | 20.800 | 20.780 | | | | | 20.820 |
| 70 | Thép xây dựng | Thép tấm gân 4ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 20.850 | | | 21.050 | 20.950 | | | 21.000 | | 20.800 | 20.780 | | | | | 20.820 |
| 71 | Thép xây dựng | Thép tấm gân 5ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.200 | | | 21.400 | 21.300 | | | 21.350 | | 21.150 | 21.130 | | | | | 21.170 |
| 72 | Thép xây dựng | Thép tấm gân 6ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 21.200 | | | 21.400 | 21.300 | | | 21.350 | | 21.150 | 21.130 | | | | | 21.170 |
| 73 | Thép xây dựng | Thép tấm gân 8ly | kg | Không có thông tin | Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m | | Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ | | Không có thông tin | | 22.030 | | | 22.230 | 22.130 | | | 22.180 | | 21.980 | 21.960 | | | | | 22.000 |
| 74 | Thép xây dựng | Thép hình Posco | kg | Không có thông tin | Thép hình H,I, U | | Posco/Nippon | | Không có thông tin | | 26.750 | | | 26.950 | 26.850 | | | 26.900 | | 26.700 | 26.680 | | | | | 26.720 |
| 75 | Thép xây dựng | Thép hình Trung Quốc | kg | Không có thông tin | Thép hình H,I, U | | Trung Quốc | | Không có thông tin | | 24.980 | | | 25.180 | 25.080 | | | 25.130 | | 24.930 | 24.910 | | | | | 24.950 |
| 76 | Thép xây dựng | Thép ống đen 2ly | kg | Không có thông tin | Phi 59.9, chiều dài= 6m | Hòa Phát/ Việt Đức/190 | Việt Nam | | Không có thông tin | | 25.160 | | | 25.360 | 25.260 | | | 25.310 | | 25.110 | 25.090 | | | | | 25.130 |
| 77 | Thép xây dựng | Thép ống đen 2.0ly-2.5ly | kg | Không có thông tin | Phi 113.5, chiều dài= 6m | | Việt Nam | | Không có thông tin | | 24.960 | | | 25.360 | 25.260 | | | 25.310 | | 25.110 | 25.090 | | | | | 25.130 |
| 78 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D10 | kg | Không có thông tin | Phi10, chiều dài=6m | | Trung Quốc/Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.390 | | | 23.590 | 23.490 | | | 25.110 | | 23.340 | 24.890 | | | | | 24.930 |
| 79 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D12 | kg | Không có thông tin | Phi 12, chiều dài=6m | | Trung Quốc/Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.390 | | | 23.590 | 23.490 | | | 25.110 | | 23.340 | 24.890 | | | | | 24.930 |
| 80 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D14 | kg | Không có thông tin | Phi14, chiều dài=6m | | Trung Quốc/Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.390 | | | 23.590 | 23.490 | | | 23.540 | | 23.340 | 23.320 | | | | | 23.360 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D16 | kg | Không có thông tin | Phi 16, chiều dài=6m | | Trung Quốc/Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.390 | | | 23.590 | 23.490 | | | 23.540 | | 23.340 | 23.320 | | | | | 23.360 |
| 82 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D18 | kg | Không có thông tin | Phi18, chiều dài=6m | | Trung Quốc/Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.390 | | | 23.590 | 23.490 | | | 23.540 | | 23.340 | 23.320 | | | | | 23.360 |
| 83 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D20 | kg | Không có thông tin | Phi 20, chiều dài=6m | | Trung Quốc/Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.390 | | | 23.590 | 23.490 | | | 23.540 | | 23.340 | 23.320 | | | | | 23.360 |
| 84 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D22 | kg | Không có thông tin | Phi 22, chiều dài=6m | | Trung Quốc/Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.390 | | | 23.590 | 23.490 | | | 23.540 | | 23.340 | 23.320 | | | | | 23.360 |
| 85 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D25 | kg | Không có thông tin | Phi 25, chiều dài=6m | | Trung Quốc/Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.390 | | | 23.590 | 23.490 | | | 23.540 | | 23.340 | 23.320 | | | | | 23.360 |
| 86 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn D30 | kg | Không có thông tin | Phi 30, chiều dài=6m | | Trung Quốc/Việt Nam | | Không có thông tin | | 23.390 | | | 23.590 | 23.490 | | | 23.540 | | 23.340 | 23.320 | | | | | 23.360 |
| 87 | Vật liệu khác | Ống thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy | kg | SM490/Q355B | Theo yêu cầu | J-Spiral Steel Pipe/Nippon/E. Nhất | Việt Nam | | Không có thông tin | | 38.550 | | | 39.050 | 38.950 | | | 39.000 | | 38.500 | 38.480 | | | | | 38.520 |
| 88 | Vật liệu khác | Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép) | Kg | SY295/SY390 | Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép) | | Trung Quốc | | Không có thông tin | | 25.000 | | | 25.500 | 25.400 | | | 25.450 | | 24.950 | 24.930 | | | | | 24.970 |
| 89 | Vật liệu khác | Cáp Dự Ứng Lực | Kg | ASTM A416 | Cáp dự ứng lực 12.7mm | Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia | Việt Nam/ Indonesia/Malaysia | | Không có thông tin | | 26.600 | | | 27.100 | 27.000 | | | 27.050 | | 26.550 | 26.530 | | | | | 26.570 |
| 90 | Vật liệu khác | Cáp Dự Ứng Lực | Kg | ASTM A416 | Cáp dự ứng lực 15.24mm | Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia | | | Không có thông tin | | 26.300 | | | 26.800 | 26.700 | | | 26.750 | | 26.250 | 26.230 | | | | | 26.270 |
| **VI. BÊ TÔNG CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu (Địa chỉ: Ấp Cái Tràm A1, Xã Hoà Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam; số điện thoại: 0948837378)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bê tông thương phẩm | Bê tông tươi - Mac 200 (độ sụt 10 ± 2 cm) | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | 1.472.222 | 1.472.222 | 1.472.222 | 1.472.222 | 1.472.222 | 1.472.222 | 1.472.222 |
| 2 | Bê tông thương phẩm | Bê tông tươi - Mac 250 (độ sụt 10 ± 2 cm) | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | 1.518.518 | 1.518.518 | 1.518.518 | 1.518.518 | 1.518.518 | 1.518.518 | 1.518.518 |
| 3 | Bê tông thương phẩm | Bê tông tươi - Mac 300 (độ sụt 10 ± 2 cm) | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | 1.546.815 | 1.546.815 | 1.546.815 | 1.546.815 | 1.546.815 | 1.546.815 | 1.546.815 |
| 4 | Bê tông thương phẩm | Bê tông tươi - Mac 350 (độ sụt 10 ± 2 cm) | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | 1.611.111 | 1.611.111 | 1.611.111 | 1.611.111 | 1.611.111 | 1.611.111 | 1.611.111 |
| 5 | Bê tông thương phẩm | Bê tông tươi - Mac 400 (độ sụt 10 ± 2 cm) | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | 1.657.407 | 1.657.407 | 1.657.407 | 1.657.407 | 1.657.407 | 1.657.407 | 1.657.407 |
| 6 | Bê tông thương phẩm | Bê tông tươi - Mac 450 (độ sụt 10 ± 2 cm) | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | 1.703.704 | 1.703.704 | 1.703.704 | 1.703.704 | 1.703.704 | 1.703.704 | 1.703.704 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm B4 | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | | 46.296 | 46.296 | 46.296 | 46.296 | 46.296 | 46.296 | 46.296 |
| 8 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm B6 | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | | 64.815 | 64.815 | 64.815 | 64.815 | 64.815 | 64.815 | 64.815 |
| 9 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm B8 | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | | 83.333 | 83.333 | 83.333 | 83.333 | 83.333 | 83.333 | 83.333 |
| 10 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm B10 | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | | 101.852 | 101.852 | 101.852 | 101.852 | 101.852 | 101.852 | 101.852 |
| 11 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm B12 | m3 | | | Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | | | | | | | | | | | 120.370 | 120.370 | 120.370 | 120.370 | 120.370 | 120.370 | 120.370 |
| **Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát (Địa chỉ: số 4 đường số 19, khu phố 5, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0901448423)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bê tông | Bê tông nhựa nóng C4.75 | Tấn | TCVN 13567-1:2022 | | Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.770.000 | | 1.800.000 | 1.910.000 | 1.840.000 | 1.820.000 | | 1.870.000 | 1.860.000 | 1.710.000 | 1.670.000 | 1.680.000 | 1.650.000 | 1.670.000 | 1.770.000 | 1.820.000 |
| 2 | Bê tông | Bê tông nhựa nóng C9.5 | Tấn | TCVN 13567-1:2023 | | Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.720.000 | | 1.750.000 | 1.860.000 | 1.790.000 | 1.770.000 | | 1.820.000 | 1.810.000 | 1.660.000 | 1.620.000 | 1.630.000 | 1.600.000 | 1.620.000 | 1.720.000 | 1.770.000 |
| 3 | Bê tông | Bê tông nhựa nóng C12.5 | Tấn | TCVN 13567-1:2024 | | Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.670.000 | | 1.700.000 | 1.810.000 | 1.740.000 | 1.720.000 | | 1.770.000 | 1.760.000 | 1.610.000 | 1.570.000 | 1.580.000 | 1.550.000 | 1.570.000 | 1.670.000 | 1.720.000 |
| 4 | Bê tông | Bê tông nhựa nóng C19 | Tấn | TCVN 13567-1:2025 | | Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.650.000 | | 1.680.000 | 1.790.000 | 1.720.000 | 1.700.000 | | 1.750.000 | 1.740.000 | 1.590.000 | 1.550.000 | 1.560.000 | 1.530.000 | 1.550.000 | 1.650.000 | 1.700.000 |
| **VII. SƠN CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, (Địa chỉ: Thửa 65, TBĐ số 76, đường số 8, ấp Bà Điều, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn | Sơn nội thất kinh tế - POLAR P01 | Thùng (18 lít) | TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2012 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 525.455 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sơn | Sơn nội thất kinh tế - POLAR P2 | Thùng (18 lít) | TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2013 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 642.727 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp, bóng mờ - POLAR P4 | Thùng (18 lít) | TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2014 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.112.727 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp, bóng, lau chùi - POLAR P6 | Thùng (18 lít) | TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2015 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.450.909 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp, bóng sáng, lau chui - POLAR P6+ | Thùng (18 lít) | TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2016 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 2.220.909 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sơn | Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3 | Thùng (18 lít) | TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2017 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 998.182 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sơn | Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3+ | Thùng (18 lít) | TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2018 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.408.182 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Sơn | Sơn ngoại thất cao câp - POLAR P5 | Thùng (18 lít) | TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2019 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.766.364 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7 | Thùng (18 lít) | TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2020 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 2.773.636 | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Sơn | Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+ | Thùng (18 lít) | TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2021 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 2.997.273 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Sơn | Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh) | Bao 40kg | TCVN 7239:2014 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 227.273 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Sơn | Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ) | Bao 40kg | TCVN 7239:2014 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 259.091 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Sơn | Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng) | Bao 40kg | TCVN 7239:2014 | | | | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 290.909 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty cổ phần L.Q JOTON (188C Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 028.38461971)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn | Sơn giao thông lót | kg | TCVN 2102:2008 | 18kg/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 | 94.100 |
| 2 | Sơn | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25) | kg | TCVN 8791:2011 | 25kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 |
| 3 | Sơn | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25) | kg | TCVN 8791:2011 | 25kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 |
| 4 | Sơn | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) | kg | AASHTO | 25kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 |
| 5 | Sơn | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang tiêu chuẩn AASHTO (JAPV25) | kg | AASHTO | 25kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 | 46.500 |
| 6 | Sơn | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY) | kg | TCVN 8787:2011 | 25kg/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 |
| 7 | Sơn | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY) | kg | TCVN 8787:2011 | 25kg/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 | 190.500 |
| 8 | Sơn | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear:3,9kg và hạt phản quang:1,1kg) | kg | TCVN 8787:2011 | 05kg/bộ | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Sơn | Hạt phản quang | kg | BS 6088A | 25kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| 10 | Vật liệu khác | JOTON BS1.<br>Keo dán gạch | bao | TCCS 86:2015/LQJT - TCVN | 25 kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 | 326.364 |
| 11 | Vật liệu khác | JOTON CJ<br>Bột Chà Ron | bao | TCCS 101:2015/LQJT - TCVN | 05 kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 |
| **Công ty cổ phần Tân Hoàng Mai (số nhà G5 khu Pandora, số 53 Triều Khúc, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội; số điện thoại: 02436687293)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn | Sơn lót Epoxy gốc dung môi 2 thành phần (BestPrimer EP701 PR) | kg | TCVN 9014:2011 | 25kg/bộ | Công ty CP Bestmix | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 | 244.650 |
| 2 | Sơn | Sơn lót Epoxy gốc dung môi 2 thành phần chống nước biển (BestPrimer EP704 PR) | kg | TCVN 9014:2011 | 25kg/bộ | Công ty CP Bestmix | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 | 248.700 |
| 3 | Sơn | Sơn acrylic (BestCoat PA 220 PR) | kg | | 25kg/thùng | Công ty CP Bestmix | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 |
| 4 | Sơn | Sơn phủ bảo vệ Polyurethane, gốc dung môi, hai thành phần (BestCoat PU 714 PR) | kg | | 20kg/bộ | Công ty CP Bestmix | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 | 285.700 |
| 5 | Sơn | Phụ gia Silicafume (Elkem Microsilica 920D) | kg | | 660kg/bao | Elkem | Malaysia | | Giao hàng tại chân công trình | | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 | 17.490 |
| **VIII. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0977775299** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 |
| 2 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 |
| 3 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 |
| 4 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 5 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 |
| 6 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - cường độ chịu kéo 7.5kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 |
| 7 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - cường độ chịu kéo 9.5kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 |
| 8 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - cường độ chịu kéo 11.5kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 |
| 9 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - cường độ chịu kéo 13.5kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 | 16.630 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - cường độ chịu kéo 15kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 18.800 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 |
| 11 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - cường độ chịu kéo 19kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| 12 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - cường độ chịu kéo 21.5kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 |
| 13 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - cường độ chịu kéo 24kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 |
| 14 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 |
| 15 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 |
| 16 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 |
| 17 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| 18 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 |
| 19 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 |
| 20 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 |
| 21 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 |
| 22 | Bấc thấm | Bấc thấm đứng APT-T7A | m | TCVN 9355:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 |
| 23 | Bấc thấm | Bấc thấm ngang APT-T200 | m | TCVN 9355:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 |
| 24 | Bấc thấm | Bấc thấm ngang APT-T300 | m | TCVN 9355:2013 | | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| **Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam (địa chỉ: Lô 80, KCN Đồng Văn, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; SĐT: 02263836582-02436658681)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật ART 12 (12kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 |
| 2 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật ART 700G (giật 700N) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 |
| 3 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật ART 900G (giật 900N) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 |
| 4 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật ART 25 (25kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| 5 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật GET 20 (200/50kN) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật GET 200 (200/200kN) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 | 41.500 |
| 7 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật GET 40 (400/50kN) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 |
| 8 | Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật GET 400 (400/400kN) | m2 | TCVN 9844:2013 | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 | 78.710 |
| 9 | Bấc thấm | Bấc thấm đứng RID 75 | m | | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 |
| 10 | Bấc thấm | Bấc thấm đứng VID 75 | m | | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 |
| 11 | Bấc thấm | Bấc thấm đứng RID 200 | m | | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 |
| 12 | Bấc thấm | Bấc thấm đứng RID 300 | m | | | Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại công trình | | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 |
| **IX. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty cổ phần cáp điện Việt Nam - CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn; số điện thoại: 0913854809)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi | Việt Nam | | Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 |
| 2 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi | Việt Nam | | Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 |
| 3 | Vật tư ngành điện | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | Ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi | Việt Nam | | Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 |
| 4 | Vật tư ngành điện | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | Ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi | Việt Nam | | Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V | m | TCVN 6610-3 | VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V | Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi | Việt Nam | | Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V | m | TCVN 6610-3 | VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V | Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi | Việt Nam | | Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi | Việt Nam | | Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi | Việt Nam | | Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 |
| **Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (địa chỉ: đường số 2&5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; số điện thoại: 0938560864)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V | Mét | TCVN 6610-3 | VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V | Mét | TCVN 6610-3 | VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 | 10.300 |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x4,0 (2x56/0,3) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 | 44.100 |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x6,0 (2x84/0,3) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 |
| 12 | Vật tư ngành điện | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 |
| 13 | Vật tư ngành điện | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 |
| 14 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 |
| 16 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 |
| 17 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 |
| 18 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 | 43.700 |
| 19 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 | 64.700 |
| 20 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 |
| 21 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 |
| 22 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 |
| 23 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 |
| 24 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 |
| 25 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 |
| 26 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 |
| 27 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 |
| 28 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 |
| 29 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V | Mét | TCVN 6610-5 | VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 | 52.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV | Mét | Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 | CV-1,5 - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 |
| 31 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV | Mét | Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 | CV-2,5 - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 |
| 32 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV | Mét | Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 | CV-4 - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 |
| 33 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV | Mét | Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 | CV-6 - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 |
| 34 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV | Mét | Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 | CV-10 - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 |
| 35 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV | Mét | Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 | CV-16 - 0,6/1kV | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 |
| 36 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 6610-4 | CVV-2x1,5 - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 |
| 37 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 6610-4 | CVV-2x2,5 - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 |
| 38 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 6610-4 | CVV-2x4 - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 | 56.200 |
| 39 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 6610-4 | CVV-2x6 - 300/500V | Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | | Hàng giao tại kho người mua | | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 |
| **Công ty cổ phần Ba An (địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình; số điện thoại: 0906618836)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 25 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 |
| 2 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 30 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 |
| 3 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 40 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 |
| 4 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 50 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 |
| 5 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 65 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 72 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 |
| 7 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 80 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 |
| 8 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 90 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 |
| 9 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 100 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 |
| 10 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 125 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 |
| 11 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 150 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 |
| 12 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 160 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| 13 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 175 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 |
| 14 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 200 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 |
| 15 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 250 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm | Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 |
| **Công ty cổ phần SANTO (địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình; số điện thoại: 0906618836)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 |
| 2 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 | 11.900 |
| 3 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 |
| 4 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 |
| 6 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 | 38.200 |
| 7 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 | 44.200 |
| 8 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 |
| 9 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 |
| 10 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 |
| 11 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 | 132.600 |
| 12 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| 13 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 | 197.800 |
| 14 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 | 236.400 |
| 15 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250 | Mét | TCVN 8699:2011 | Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm | Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình | Việt Nam | | Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 |
| **X. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam (địa chỉ: Lô C2, khu CN Đồng An II, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0939362536)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 | 12.818 |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 | 17.818 |
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 |
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 |
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 | 32.727 |
| 7 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2,8mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 | 45.182 |
| 8 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 | 70.727 |
| 9 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 |
| 10 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 5.0mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 | 154.282 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 |
| 12 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 7,3mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 |
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm | m | BS EN ISO 1452-2:2009 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm | m | DIN 8077&8078 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm | m | DIN 8077&8078 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm | m | DIN 8077&8078 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm | m | DIN 8077&8078 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm | m | DIN 8077&8078 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm | m | DIN 8077&8078 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm | m | DIN 8077&8078 | cây 4m | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE, PE100 Ø25 PN12,5; dày 2mm | m | ISO 4427-2:2019 | cuộn | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE, PE100 Ø32 PN12,5; dày 2,4mm | m | ISO 4427-2:2019 | cuộn | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 |
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE, PE100 Ø40 PN12,5; dày 3mm | m | ISO 4427-2:2019 | cuộn | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 |
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE, PE100 Ø50 PN12,5; dày 3,7mm | m | ISO 4427-2:2019 | cuộn | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 |
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE, PE100 Ø63 PN10; dày 6,6mm | m | ISO 4427-2:2019 | cuộn | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE, PE100 Ø110 PN10; dày 6,6mm | m | ISO 4427-2:2019 | cuộn | Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau | | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 |
| **XI. PHỤ GIA SIÊU DẺO VÀ CHẬM ĐÔNG KẾT GỐC PCE CHO BÊ TÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty cổ phần Tân Hoàng Mai (số nhà G5 khu Pandora, số 53 Triều Khúc, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội; số điện thoại: 02436687293)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Phụ gia siêu dẻo và chậm đông kết gốc PCE cho bê tông- **Sika ViscoCrete SKY 8735** | lít | ASTM C494/C49M-19 | 1000 lít/tank | Công ty Sika HHVN | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 | 41.470 |
| 2 | Vật liệu khác | Phụ gia giảm nước mức cao cho bê tông với công nghệ sureTec - **Sika ViscoCrete SKY 8713** | lít | ASTM C494/C49M-19 | 1000 lít/tank | Công ty Sika HHVN | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 |
| 3 | Vật liệu khác | Phụ gia hóa dẻo, bù co ngót - **Sika Intraplast Z-HV** | kg | | 18kg/bao | Công ty Sika HHVN | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 | 134.750 |
| 4 | Vật liệu khác | Phụ gia cho vữa - **Sika control-300** | kg | | 10kg/bao | Công ty Sika HHVN | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 |
| 5 | Vật liệu khác | Chất kết nối gốc nhựa epoxy 2 thành phần - **Sika dur 732** | kg | TC ASTM C881-02, loại II, C2 lớp B+C | 1kg/1bộ | Công ty Sika HHVN | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 | 352.200 |
| 6 | Vật liệu khác | Vữa rót gốc xi măng, bù co ngót, có thể bơm được - **SikaGrout 214-11** | kg | | 25kg/bao | Công ty Sika HHVN | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 | 17.050 |
| 7 | Vật liệu khác | Phụ gia bê tông thế hệ mới dạng bột, dựa trên công nghệ Silica fume của Sika - **Sika Crete PP-1** | kg | | 20kg/bao | Công ty Sika HHVN | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 | 20.570 |
| 8 | Vật liệu khác | Phụ gia trương nở, trợ bơm - **MC-Quellmittel 200** | kg | TCVN 8826:2024 | 20kg/bao | Công ty CP MC-Bifi Bauchemie | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 |
| 9 | Vật liệu khác | Vữa rót gốc xi măng, không co ngót, cường độ cao - **MC-Grout** | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty CP MC-Bifi Bauchemie | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 |
| 10 | Vật liệu khác | Phụ gia siêu dẻo duy trì độ sụt, kéo dài thời gian ninh kết- **MC-PowerFlow 2168** | lít | ASTM C494 & TCVN 8826 loại G | 1000 lít/tank | Công ty CP MC-Bifi Bauchemie | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 | 39.820 |
| 11 | Vật liệu khác | Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - **MC-PowerFlow 3785** | lít | ASTM C494 & TCVN 8826 loại G | 1000 lít/tank | Công ty CP MC-Bifi Bauchemie | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 |
| 12 | Vật liệu khác | Phụ gia siêu dẻo cho bê tông trong thời tiết nóng - **MC-Powerflow 2155** | lít | ASTM C494 & TCVN 8826 loại G | 1000 lít/tank | Công ty CP MC-Bifi Bauchemie | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 | 43.420 |
| 13 | Vật liệu khác | Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - **MC-Powerflovv 2255** | lít | ASTM C494 & TCVN 8826 loại G | 1000 lít/tank | Công ty CP MC-Bifi Bauchemie | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 |
| 14 | Vật liệu khác | Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - **MC-Powerflow 2299** | lít | ASTM C494 & TCVN 8826 loại G | 1000 lít/tank | Công ty CP MC-Bifi Bauchemie | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 | 46.600 |
| 15 | Vật liệu khác | Phụ gia siêu dẻo thế hệ mới duy trì độ sụt dài lâu - **MC-PowerFlow 2269** | lít | ASTM C494 & TCVN 8826 loại G | 1000 lít/tank | Công ty CP MC-Bifi Bauchemie | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 | 38.150 |
| 16 | Vật liệu khác | Phụ gia bê tông thế hệ mới dạng bột, dựa trên công nghệ Silica fume - **MC-Centrilit Fume 950** | kg | TCVN 8827-11 | 20kg/bao | Công ty CP MC-Bifi Bauchemie | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Vật liệu khác | Vữa rót không co ngót mác 600, cường độ cao, gốc xi măng - **BestGrout CE600 PR** | kg | ASTM C937:2016 | 25kg/bao | Công ty CP Bestmix | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 |
| 18 | Vật liệu khác | Phụ gia bê tông cọc khoan nhồi - **BestFlow R342** | lít | TCVN 8826- 2011 loại D&G | 1000 lit/tank | Công ty CP Bestmix | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 |
| 19 | Vật liệu khác | Phụ gia bê tông thân trụ - **BestFlow R352** | lít | TCVN 8826- 2011 loại D&G | 1000 lit/tank | Công ty CP Bestmix | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 | 46.530 |
| 20 | Vật liệu khác | Phụ gia siêu hóa dẻo cao cấp, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông - **BestFIow R362T** | lít | TCVN 8826- 2011 loại D&G | 1000 lit/tank | Công ty CP Bestmix | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 | 48.620 |
| **XII. CỬA CÁC LOẠI (Công ty Cổ phần Eurowindow, địa chỉ: 39 Bis, Mạc Đĩnh Chi, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0949.525.369)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa sổ | Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1600x1600mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)* | $m^2$ | Không có thông tin | | Cty cổ phần EuroWindow | | | Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 | 3.407.164 |
| 2 | Cửa sổ | Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400x1400mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)* | $m^2$ | Không có thông tin | | Cty cổ phần EuroWindow | | | Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 | 3.577.818 |
| 3 | Cửa sổ | Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1200x1200mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)* | $m^2$ | Không có thông tin | | Cty cổ phần EuroWindow | | | Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 | 3.809.068 |
| 4 | Cửa sổ | Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt, 1cánh giữ cố định)* 2400x1600mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)* | $m^2$ | Không có thông tin | | Cty cổ phần EuroWindow | | | Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 | 3.352.023 |
| 5 | Cửa sổ | Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 2100x1400mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)* | $m^2$ | Không có thông tin | | Cty cổ phần EuroWindow | | | Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 | 3.516.315 |
| 6 | Cửa sổ | Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 1800x1200mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)* | $m^2$ | Không có thông tin | | Cty cổ phần EuroWindow | | | Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 | 3.736.667 |
| 7 | Cửa đi | Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2400mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn-Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus)* | $m^2$ | Không có thông tin | | Cty cổ phần EuroWindow | | | Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 | 3.718.791 |
| 8 | Cửa đi | Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2200mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn-Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus)* | $m^2$ | Không có thông tin | | Cty cổ phần EuroWindow | | | Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 | 3.807.177 |
| **XIII. TÔN LẠNH (Công ty cổ phần Tôn Pomina; địa chỉ: khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 02543895118)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.30mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 |
| 2 | Vật liệu khác | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.35mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Vật liệu khác | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.40mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 |
| 4 | Vật liệu khác | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.45mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 |
| 5 | Vật liệu khác | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.50mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 | 18.050 |
| 6 | Vật liệu khác | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.35mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 |
| 7 | Vật liệu khác | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.40mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 | 20.050 |
| 8 | Vật liệu khác | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.45mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 |
| 9 | Vật liệu khác | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.50mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 |
| 10 | Vật liệu khác | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.550mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.55mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 | 18.550 |
| 11 | Vật liệu khác | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.35mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 |
| 12 | Vật liệu khác | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.40mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 |
| 13 | Vật liệu khác | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.45mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 |
| 14 | Vật liệu khác | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.50mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 |
| 15 | Vật liệu khác | Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.35mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Vật liệu khác | Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.40mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 |
| 17 | Vật liệu khác | Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.45mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 |
| 18 | Vật liệu khác | Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.50mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 |
| 19 | Vật liệu khác | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.35mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 | 21.720 |
| 20 | Vật liệu khác | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.40mmx 1200mm | Công ty cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | Khối lượng từ 3000 kg | Giao trên phương tiện bên mua | | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 |
| **XIV. HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40 VÀ HÀNG RÀO KẼM GAI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m mạ kẽm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm mạ điện phân | Bộ | ASTM A123; TCVN 2053:1993 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu khác | Cột ống thép D60, dày 3mm, L=1440mm | Cái | ASTM A123 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu khác | Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bulong đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm | Cái | ASTM A123 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 1.044.000 | 1.044.000 | 1.044.000 | 1.044.000 | 1.044.000 | 1.044.000 | 1.044.000 | 1.044.000 | 1.044.000 | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu khác | Nắp chụp cột thép D65x20mm, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng | Cái | ASTM A123 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | | | | | | | |
| **HÀNG RÀO KẼM GAI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Dây kẽm hàng rào đường kính dây 2,5mm | m | TCVN 2053:1993 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu khác | Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm mốc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bulong đai ốc D12, L=50mm | Cái | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 1.138.000 | 1.138.000 | 1.138.000 | 1.138.000 | 1.138.000 | 1.138.000 | 1.138.000 | 1.138.000 | 1.138.000 | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu khác | Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm mạ kẽm | Cái | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu khác | Nắp chụp cột thép D65x20, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng | Cái | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | | | | | | | |
| **XV. HỘ LAN TÔN SÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0938606577)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mmm (loại 3 sóng), mác thép SS400 | tấm | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 4.538.000 | 4.538.000 | 4.538.000 | 4.538.000 | 4.538.000 | 4.538.000 | 4.538.000 | 4.538.000 | 4.538.000 | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu khác | Tôn lượn sóng đơn 3320x310x4mmm (loại 2 sóng), mác thép SS400 | tấm | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 3.106.000 | 3.106.000 | 3.106.000 | 3.106.000 | 3.106.000 | 3.106.000 | 3.106.000 | 3.106.000 | 3.106.000 | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu khác | Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mmm (nối loại 2 sóng và 3 sóng), mác thép SS400 | tấm | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu khác | Tôn lượn sóng 4330x460x4mm | tấm | ASTM A124 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 4.674.000 | 4.674.000 | 4.674.000 | 4.674.000 | 4.674.000 | 4.674.000 | 4.674.000 | 4.674.000 | 4.674.000 | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu khác | Tôn lượn sóng 2320x310x4mm | tấm | ASTM A125 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 2.819.600 | 2.819.600 | 2.819.600 | 2.819.600 | 2.819.600 | 2.819.600 | 2.819.600 | 2.819.600 | 2.819.600 | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu khác | Tấm đầu, tấm cuối 700x310x4mm, mác thép SS400 | tấm | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 909.000 | 909.000 | 909.000 | 918.000 | 936.000 | | | | | | | |
| 7 | Vật liệu khác | Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m | cái | ASTM A124 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 2.448.600 | 2.448.600 | 2.448.600 | 2.448.600 | 2.448.600 | 2.448.600 | 2.448.600 | 2.448.600 | 2.448.600 | | | | | | | |
| 8 | Vật liệu khác | Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m | cái | ASTM A125 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 2.081.800 | 2.081.800 | 2.081.800 | 2.081.800 | 2.081.800 | 2.081.800 | 2.081.800 | 2.081.800 | 2.081.800 | | | | | | | |
| 9 | Vật liệu khác | Cột thép D168,34x4,78mm, mác thép SS400 | m | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 2.506.000 | 2.506.000 | 2.506.000 | 2.506.000 | 2.531.000 | 2.531.000 | 2.531.000 | 2.556.000 | 2.608.000 | | | | | | | |
| 10 | Vật liệu khác | Trụ đỡ tôn sóng D141,3x4,5mm, mác thép SS400 | m | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 1.933.100 | 1.933.100 | 1.933.100 | 1.933.100 | 1.933.100 | 1.933.100 | 1.933.100 | 1.933.100 | 1.933.100 | | | | | | | |
| 11 | Vật liệu khác | Nắp chụp D146x20mm | cái | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 75.000 | 77.000 | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu khác | Thép đệm 624x389x4,3mm, mác thép SS400 | cái | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 966.000 | 966.000 | 966.000 | 966.000 | 976.000 | 976.000 | 976.000 | 986.000 | 1.006.000 | | | | | | | |
| 13 | Vật liệu khác | Thép đệm 300x70x5mm, mác thép SS400 | cái | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 79.000 | 79.000 | 79.000 | 79.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 81.000 | 83.000 | | | | | | | |
| 14 | Vật liệu khác | Bu lông D18x40 | bộ | TCVN 2053:1993 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Vật liệu khác | Bu lông D16x35 | bộ | TCVN 2053:1993 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | | | | | | | |
| 16 | Vật liệu khác | Bu lông D20x180 | bộ | TCVN 2053:1993 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | | | | | | | |
| 17 | Vật liệu khác | Tiêu phản quang | cái | QCVN 41:2024/BGTVT | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | | | | | | | |
| 18 | Vật liệu khác | Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm | tấm | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.273.000 | 2.273.000 | 2.273.000 | 2.296.000 | 2.342.000 | | | | | | | |
| 19 | Vật liệu khác | Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm | tấm | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 2.063.000 | 2.063.000 | 2.063.000 | 2.063.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.105.000 | 2.147.000 | | | | | | | |
| 20 | Vật liệu khác | Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột ) | cột | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 868.000 | 886.000 | | | | | | | |
| 21 | Vật liệu khác | Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột ) | cột | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình | | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 331.000 | 337.000 | | | | | | | |
| **XVI. CỐNG TRÒN, CỐNG LY TÂM, CỐNG HỘP, JOINT CAO SU** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương (địa chỉ: 670-672 đường 3 tháng 2, phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0908335070)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 | 482.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 | 897.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 | 1.446.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 | 2.107.000 |
| 6 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 | 3.475.000 |
| **CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 | 489.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 | 1.589.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 |
| 6 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 | 3.829.000 |
| **CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 | 624.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 | 1.018.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 | 3.995.000 |
| **CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI THẤP TCVN 9113:2012** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 | 547.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 | 663.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 | 1.559.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 | 2.371.000 |
| 6 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 | 3.955.000 |
| **CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 | 554.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 | 1.708.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 | 2.751.000 |
| **CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 | 709.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 | 1.179.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d10cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Vật liệu khác | Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 | 4.497.000 |
| **CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 | 5.489.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 | 9.832.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 | 6.292.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 | 7.184.000 |
| **CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C300 dày 60 - 10Φ9.0 | md | TCVN 7888:2014 (L=6-12m) | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 | 722.000 |
| 2 | | Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C400 dày 80 - 10Φ10.7 | md | TCVN 7888:2014 (L=6-14m) | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 | 1.035.000 |
| 3 | | Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C500 dày 125 - 16Φ10.7 | md | TCVN 7888:2014 (L=6-15m) | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 |
| 4 | | Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C600 dày 125 - 22Φ10.7 | md | TCVN 7888:2014 (L=6-15m) | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 | 2.352.000 |
| 5 | | Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C800 dày 130 - 36Φ10.7 | md | TCVN 7888:2014 (L=6-15m) | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 | 4.504.000 |
| 6 | | Táp nối 4x(200x200x8) | Bộ | | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 |
| 7 | | Táp nối 4x(300x200x10) | Bộ | | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | Táp nối 4x(300x300x10) | Bộ | | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 |
| 9 | | Táp nối 4x(300x420x10) | Bộ | | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.030.000 |
| 10 | | Táp nối 6x(300x370x12) | Bộ | | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 | 1.640.000 |
| **GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 | 356.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 |
| 6 | Vật liệu khác | Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 |
| 7 | Vật liệu khác | Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 | 911.000 |
| 8 | Vật liệu khác | Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 |
| 9 | Vật liệu khác | Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 |
| **GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Vật liệu khác | Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 |
| 6 | Vật liệu khác | Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 | 859.000 |
| 7 | Vật liệu khác | Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 |
| 8 | Vật liệu khác | Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.512.000 |
| 9 | Vật liệu khác | Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 |
| **JOINT CAO SU CỐNG TRÒN THOÁT NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Tròn Ø300 | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Tròn Ø400 | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Tròn Ø600 | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 | 62.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Tròn Ø800 | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Tròn Ø1000 | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Tròn Ø1200 | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 |
| 7 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Tròn Ø1500 | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| 8 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Tròn Ø1800 | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 | 296.000 |
| 9 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Tròn Ø2000 | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 |
| **JOINT CAO SU CỐNG HỘP THOÁT NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 | 311.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 |
| 6 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 |
| 7 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 | 464.000 |
| 8 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 |
| 9 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 | 684.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Vật liệu khác | Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m | cái | ASTM C443-2003 | | Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau | | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 | 819.000 |
| **XVII. BIỂN BÁO GIAO THÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0938606577)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Biển báo tam giác cạnh 0.7m | biển | QCVN 41:2024/BGTVT | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 1.055.000 | 1.055.000 | 1.055.000 | 1.066.000 | 1.055.000 | 1.066.000 | 1.066.000 | 1.077.000 | 1.099.000 | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu khác | Biển báo tam giác D875mm | biển | QCVN 41:2024/BGTVT | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 1.693.000 | 1.693.000 | 1.693.000 | 1.710.000 | 1.693.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.727.000 | 1.761.000 | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu khác | Biển báo tròn D=0.7m | biển | QCVN 41:2024/BGTVT | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 2.005.000 | 1.985.000 | 2.005.000 | 2.005.000 | 2.025.000 | 2.065.000 | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu khác | Biển báo tròn D=0.9m | biển | QCVN 41:2024/BGTVT | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 3.186.000 | 3.186.000 | 3.186.000 | 3.218.000 | 3.186.000 | 3.218.000 | 3.218.000 | 3.250.000 | 3.316.000 | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu khác | Biển báo tròn D875mm | biển | QCVN 41:2024/BGTVT | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 3.186.000 | 3.186.000 | 3.186.000 | 3.218.000 | 3.186.000 | 3.218.000 | 3.218.000 | 3.250.000 | 3.316.000 | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu khác | Biển chữ nhật 700x700mm | biển | QCVN 41:2024/BGTVT | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 3.439.800 | 3.439.800 | 3.439.800 | 3.474.000 | 3.439.800 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.509.000 | 3.579.000 | | | | | | | |
| 7 | Vật liệu khác | Biển báo chữ nhật 500x300mm | biển | QCVN 41:2024/BGTVT | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 1.053.000 | 1.053.000 | 1.053.000 | 1.064.000 | 1.053.000 | 1.064.000 | 1.064.000 | 1.075.000 | 1.097.000 | | | | | | | |
| 8 | Vật liệu khác | Biển báo chữ nhật 126x60cm | biển | QCVN 41:2024/BGTVT | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 5.307.000 | 5.307.000 | 5.307.000 | 5.360.000 | 5.307.000 | 5.360.000 | 5.360.000 | 5.414.000 | 5.523.000 | | | | | | | |
| 9 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo D88,3 mạ kẽm dày 3mm, dán màng phản quang trắng đỏ loại III | m | QCVN 41:2024/BGTVT | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 1.075.000 | 1.075.000 | 1.075.000 | 1.086.000 | 1.075.000 | 1.086.000 | 1.086.000 | 1.097.000 | 1.119.000 | | | | | | | |
| 10 | Vật liệu khác | Cột cần vươn treo biển báo, mạ kẽm | kg | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 72.000 | 71.000 | 72.000 | 72.000 | 73.000 | 75.000 | | | | | | | |
| 11 | Vật liệu khác | Giá long môn treo biển báo, mạ kẽm | Kg | ASTM A123 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 72.000 | 71.000 | 72.000 | 72.000 | 73.000 | 75.000 | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu khác | Bulong neo móng D20 | m | TCVN 2053:1993 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 172.000 | 170.000 | 172.000 | 172.000 | 174.000 | 178.000 | | | | | | | |
| 13 | Vật liệu khác | Bulong neo móng D30 | m | TCVN 2053:1993 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 384.000 | 380.000 | 384.000 | 384.000 | 388.000 | 396.000 | | | | | | | |
| 14 | Vật liệu khác | Bulong neo móng D32 | m | TCVN 2053:1993 | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh | Việt Nam | | | | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 439.000 | 435.000 | 439.000 | 439.000 | 443.000 | 451.000 | | | | | | | |
| **XVIII. GỐI CÀU** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Công ty CP cơ khí thiết bị giao thông BRC (địa chỉ: Lô 03, đường số 10, KCN sóng thần 1, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0879008666)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 300x400x50mm | Cái | TCVN 10308-2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 3.667.356 | 3.667.356 | 3.667.356 | 3.667.356 | 3.667.356 | 3.667.356 | 3.667.356 | 3.667.356 | 3.667.356 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Vật liệu khác | Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 250x400x50mm | Cái | TCVN 10308-2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 3.056.130 | 3.056.130 | 3.056.130 | 3.056.130 | 3.056.130 | 3.056.130 | 3.056.130 | 3.056.130 | 3.056.130 | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu khác | Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 150x200x41mm | Cái | TCVN 10308-2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 751.808 | 751.808 | 751.808 | 751.808 | 751.808 | 751.808 | 751.808 | 751.808 | 751.808 | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu khác | Gối chậu thép di động đơn hướng 500T | Cái | TCVN 10308-2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 203.500.000 | 203.500.000 | 203.500.000 | 203.500.000 | 203.500.000 | 203.500.000 | 203.500.000 | 203.500.000 | 203.500.000 | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu khác | Gối chậu thép cố định 2000T | Cái | TCVN 10308-2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 792.000.000 | 792.000.000 | 792.000.000 | 792.000.000 | 792.000.000 | 792.000.000 | 792.000.000 | 792.000.000 | 792.000.000 | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu khác | Gối chậu thép di động song hướng 2000T | Cái | TCVN 10308-2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 924.000.000 | 924.000.000 | 924.000.000 | 924.000.000 | 924.000.000 | 924.000.000 | 924.000.000 | 924.000.000 | 924.000.000 | | | | | | | |
| 7 | Vật liệu khác | Gối chậu thép di động đơn hướng 2000T | Cái | TCVN 10308-2015 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 1.122.000.000 | 1.122.000.000 | 1.122.000.000 | 1.122.000.000 | 1.122.000.000 | 1.122.000.000 | 1.122.000.000 | 1.122.000.000 | 1.122.000.000 | | | | | | | |
| 8 | Vật liệu khác | Gối chậu thép cố định tải trọng 2500T | Bộ | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 943.250.000 | 943.250.000 | 943.250.000 | 943.250.000 | 943.250.000 | 943.250.000 | 943.250.000 | 943.250.000 | 943.250.000 | | | | | | | |
| 9 | Vật liệu khác | Gối chậu thép song hướng 5000T | Cái | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 2.530.000.000 | 2.530.000.000 | 2.530.000.000 | 2.530.000.000 | 2.530.000.000 | 2.530.000.000 | 2.530.000.000 | 2.530.000.000 | 2.530.000.000 | | | | | | | |
| 10 | Vật liệu khác | Gối chậu thép đơn hướng 5000T | Cái | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 2.805.000.000 | 2.805.000.000 | 2.805.000.000 | 2.805.000.000 | 2.805.000.000 | 2.805.000.000 | 2.805.000.000 | 2.805.000.000 | 2.805.000.000 | | | | | | | |
| 11 | Vật liệu khác | Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 2500T | Bộ | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 1.131.900.000 | 1.131.900.000 | 1.131.900.000 | 1.131.900.000 | 1.131.900.000 | 1.131.900.000 | 1.131.900.000 | 1.131.900.000 | 1.131.900.000 | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu khác | Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 2500T | Bộ | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 1.374.450.000 | 1.374.450.000 | 1.374.450.000 | 1.374.450.000 | 1.374.450.000 | 1.374.450.000 | 1.374.450.000 | 1.374.450.000 | 1.374.450.000 | | | | | | | |
| 13 | Vật liệu khác | Gối chậu thép cố định tải trọng 800T | Bộ | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 267.344.000 | 267.344.000 | 267.344.000 | 267.344.000 | 267.344.000 | 267.344.000 | 267.344.000 | 267.344.000 | 267.344.000 | | | | | | | |
| 14 | Vật liệu khác | Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 800T | Bộ | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 284.592.000 | 284.592.000 | 284.592.000 | 284.592.000 | 284.592.000 | 284.592.000 | 284.592.000 | 284.592.000 | 284.592.000 | | | | | | | |
| 15 | Vật liệu khác | Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 800T | Bộ | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 319.000.000 | 319.000.000 | 319.000.000 | 319.000.000 | 319.000.000 | 319.000.000 | 319.000.000 | 319.000.000 | 319.000.000 | | | | | | | |
| 16 | Vật liệu khác | Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 200T | Bộ | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 29.700.000 | 29.700.000 | 29.700.000 | 29.700.000 | 29.700.000 | 29.700.000 | 29.700.000 | 29.700.000 | 29.700.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Vật liệu khác | Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 200T | Bộ | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 29.370.000 | 29.370.000 | 29.370.000 | 29.370.000 | 29.370.000 | 29.370.000 | 29.370.000 | 29.370.000 | 29.370.000 | | | | | | | |
| 18 | Vật liệu khác | Gối chậu thép cố định tải trọng 200T | Bộ | TCVN 10268 - 2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 27.610.000 | 27.610.000 | 27.610.000 | 27.610.000 | 27.610.000 | 27.610.000 | 27.610.000 | 27.610.000 | 27.610.000 | | | | | | | |
| 19 | Vật liệu khác | Gối chòm cầu di động đơn hướng 2600 kN | Bộ | TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 902.000.000 | 902.000.000 | 902.000.000 | 902.000.000 | 902.000.000 | 902.000.000 | 902.000.000 | 902.000.000 | 902.000.000 | | | | | | | |
| 20 | Vật liệu khác | Gối chòm cầu di động đa hướng 2600 kN | Bộ | TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 805.000.000 | 805.000.000 | 805.000.000 | 805.000.000 | 805.000.000 | 805.000.000 | 805.000.000 | 805.000.000 | 805.000.000 | | | | | | | |
| 21 | Vật liệu khác | Gối chòm cầu định đa hướng 2600kN | Bộ | TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2024 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 869.000.000 | 869.000.000 | 869.000.000 | 869.000.000 | 869.000.000 | 869.000.000 | 869.000.000 | 869.000.000 | 869.000.000 | | | | | | | |
| 22 | Vật liệu khác | Gối chòm cầu di động đơn hướng 2500kN | Bộ | TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2024 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 119.094.000 | 119.094.000 | 119.094.000 | 119.094.000 | 119.094.000 | 119.094.000 | 119.094.000 | 119.094.000 | 119.094.000 | | | | | | | |
| 23 | Vật liệu khác | Gối cầu thép tải trọng 1300kN | Bộ | TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2024 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 33.862.800 | 33.862.800 | 33.862.800 | 33.862.800 | 33.862.800 | 33.862.800 | 33.862.800 | 33.862.800 | 33.862.800 | | | | | | | |
| 24 | Vật liệu khác | Gối chòm đa hướng SLS 12500KN UNS 18750KN | Bộ | TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 693.000.000 | 693.000.000 | 693.000.000 | 693.000.000 | 693.000.000 | 693.000.000 | 693.000.000 | 693.000.000 | 693.000.000 | | | | | | | |
| 25 | Vật liệu khác | Gối chòm đơn hướng SLS 12500KN ULS 18750KN | Bộ | TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 679.800.000 | 679.800.000 | 679.800.000 | 679.800.000 | 679.800.000 | 679.800.000 | 679.800.000 | 679.800.000 | 679.800.000 | | | | | | | |
| 26 | Vật liệu khác | Gối chòm cố định SLS 12500KN ULS 18750KN | Bộ | TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 665.500.000 | 665.500.000 | 665.500.000 | 665.500.000 | 665.500.000 | 665.500.000 | 665.500.000 | 665.500.000 | 665.500.000 | | | | | | | |
| 27 | Vật liệu khác | Gối chậu đa hướng 1200 kN | Bộ | TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 | | | | | | | |
| 28 | Vật liệu khác | Gối chậu đơn hướng 1200 kN | Bộ | TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 17.050.000 | 17.050.000 | 17.050.000 | 17.050.000 | 17.050.000 | 17.050.000 | 17.050.000 | 17.050.000 | 17.050.000 | | | | | | | |
| 29 | Vật liệu khác | Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 5cm | md | ASTM A123 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 24.530.000 | 24.530.000 | 24.530.000 | 24.530.000 | 24.530.000 | 24.530.000 | 24.530.000 | 24.530.000 | 24.530.000 | | | | | | | |
| 30 | Vật liệu khác | Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 10cm | md | ASTM A123 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 27.060.000 | 27.060.000 | 27.060.000 | 27.060.000 | 27.060.000 | 27.060.000 | 27.060.000 | 27.060.000 | 27.060.000 | | | | | | | |
| 31 | Vật liệu khác | Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 16cm | md | ASTM A123 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 30.576.000 | 30.576.000 | 30.576.000 | 30.576.000 | 30.576.000 | 30.576.000 | 30.576.000 | 30.576.000 | 30.576.000 | | | | | | | |
| 32 | Vật liệu khác | Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 18cm | md | ASTM A123 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 30.184.000 | 30.184.000 | 30.184.000 | 30.184.000 | 30.184.000 | 30.184.000 | 30.184.000 | 30.184.000 | 30.184.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 | Khu vực 9 | Khu vực 10 | Khu vực 11 | Khu vực 12 | Khu vực 13 | Khu vực 14 | Khu vực 15 | Khu vực 16 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Vật liệu khác | Khe co giãn modul loại có năng lực co giãn 30cm | md | ASTM A124 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 142.080.000 | 142.080.000 | 142.080.000 | 142.080.000 | 142.080.000 | 142.080.000 | 142.080.000 | 142.080.000 | 142.080.000 | | | | | | | |
| 34 | Vật liệu khác | Neo cáp 19 sợi 15.2mm | cái | ASTM A125 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 3.333.000 | 3.333.000 | 3.333.000 | 3.333.000 | 3.333.000 | 3.333.000 | 3.333.000 | 3.333.000 | 3.333.000 | | | | | | | |
| 35 | Vật liệu khác | Cáp cường độ cao | cái | ASTM A126 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 | 32.040 |
| 36 | Vật liệu khác | Cáp DUWL bọc epoxy | kg | ASTM A127 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 |
| 37 | Vật liệu khác | Bó cáp treo 12x15,2 | kg | ASTM A128 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 | 385.200.000 |
| 38 | Vật liệu khác | Đầu neo cố định loại 12x15,2 | bộ | ASTM A129 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 | 282.000.000 |
| 39 | Vật liệu khác | Đầu neo căng kéo loại 12x15,3 | bộ | ASTM A130 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 |
| 40 | Vật liệu khác | Khe co giãn dạng ray Module chuyển vị 32cm | md | ASTM A123 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 127.635.200 | 127.635.200 | 127.635.200 | 127.635.200 | 127.635.200 | 127.635.200 | 127.635.200 | 127.635.200 | 127.635.200 | | | | | | | |
| 41 | Vật liệu khác | Khe co giãn Feba chuyển vị 5cm (vật tư và thi công) | md | ASTM A123 | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 15.631.000 | 15.631.000 | 15.631.000 | 15.631.000 | 15.631.000 | 15.631.000 | 15.631.000 | 15.631.000 | 15.631.000 | | | | | | | |
| 42 | Vật liệu khác | Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 80mm | md | ASTM B209M | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 23.650.000 | 23.650.000 | 23.650.000 | 23.650.000 | 23.650.000 | 23.650.000 | 23.650.000 | 23.650.000 | 23.650.000 | | | | | | | |
| 43 | Vật liệu khác | Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 160mm | md | ASTM B209M | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | | | | | | | |
| 44 | Vật liệu khác | Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 300mm | md | ASTM B209M | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 104.500.000 | 104.500.000 | 104.500.000 | 104.500.000 | 104.500.000 | 104.500.000 | 104.500.000 | 104.500.000 | 104.500.000 | | | | | | | |
| 45 | Vật liệu khác | Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 100mm | md | ASTM B209M | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 55.740.000 | 55.740.000 | 55.740.000 | 55.740.000 | 55.740.000 | 55.740.000 | 55.740.000 | 55.740.000 | 55.740.000 | | | | | | | |
| 46 | Vật liệu khác | Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 150mm | md | ASTM B209M | | Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC | | | Giá giao tại chân công trình | | 56.620.000 | 56.620.000 | 56.620.000 | 56.620.000 | 56.620.000 | 56.620.000 | 56.620.000 | 56.620.000 | 56.620.000 | | | | | | | |

Ghi chú:
Khu vực 1: phường An Xuyên, phường Lý Văn Lâm, phường Tân Thành, phường Hòa Thành (khu vực thành phố Cà Mau cũ)
Khu vực 2: xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, Xã Trần Phán, xã Thanh Tùng, xã Đầm Dơi, xã Quách Phẩm (khu vực huyện Đầm Dơi cũ)
Khu vực 3: xã U Minh, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Lâm, xã Khánh An (khu vực huyện U Minh cũ)
Khu vực 4: xã Phan Ngọc Hiển, xã Đất Mũi, xã Tân Ân (khu vực huyện Ngọc Hiển cũ)
Khu vực 5: xã Lương Thế Trân, xã Tân Hưng, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước (khu vực huyện Cái Nước cũ)
Khu vực 6: xã Thới Bình, xã Trí Phải, xã Tân Lộc, xã Biển Bạch, xã Hồ Thị Kỷ (khu vực huyện Thời Bình cũ)
Khu vực 7: xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Sông Đốc, xã Trần Văn Thời (khu vực huyện Trần Văn Thời cũ)
Khu vực 8: xã Đất Mới, xã Năm Căn, xã Tam Giang (khu vực huyện Năm Căn cũ)
Khu vực 9: xã Cái Đôi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái, xã Phú Tân, xã Phú Mỹ (khu vực huyện Phú Tân cũ)
Khu vực 10: Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành (khu vực tp Bạc Liêu cũ)
Khu vực 11: xã Hưng Hội, xã Vĩnh Lợi, xã Châu Thới (khu vực huyện Vĩnh Lợi cũ)
Khu vực 12: xã Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Hậu (khu vực huyện Hòa Bình và xã Long Thạnh huyện Vĩnh Lợi cũ)
Khu vực 13: xã Hồng Dân, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Quới (khu vực huyện Hồng Dân cũ)
Khu vực 14: xã Phước Long, xã Vĩnh Phước, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Thanh (khu vực huyện Phước Long cũ)
Khu vực 15: xã Phong Thạnh, phường Giá Rai, phường Láng Tròn (khu vực thị xã Giá Rai cũ)
Khu vực 16: xã Gành Hào, xã Định Thành, xã Long Điền, xã An Trạch, xã Đông Hải (khu vực huyện Đông Hải cũ)